

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2018/PHS-BTKCT  
V/v: CBTT Báo cáo thường niên năm  
2017

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (“PHS”)**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7,  
TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 5413 5479 Fax: (028) 5413 5472

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken

Loại công bố thông tin:  24h  72h  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung của thông tin công bố:**

Căn cứ quy định tại Điều 9.1 Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PHS trân trọng công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2017.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PHS tại: <https://www.phs.vn>, phần Quan Hệ Cổ Đông, mục Thông tin cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo thường niên năm 2017

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Ông CHEN CHIA KEN**



Phu Hung  
SECURITIES



2017

ANNUAL REPORT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



## I. THÔNG TIN CHUNG

### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- \* **Tên giao dịch**      CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
- \* **Giấy phép kinh doanh**
  - Giấy phép thành lập và hoạt động số 122/GP-UBCK do UBCKNN cấp ngày 20/01/2016
  - Giấy phép điều chỉnh 18/GPĐC-UBCK ngày 22/06/2016 thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính
  - Giấy phép điều chỉnh vốn điều lệ số 23/GPĐC-UBCK ngày 25/07/2016
  - Giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC -UBCK ngày 23/01/2017 bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành
  - Giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK ngày 11/01/2018 ghi nhận vốn điều lệ 500.000.000.000 đồng.
  
- \* **Vốn điều lệ**            500.000.000.000 đồng
- \* **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**      508.413.751.436 đồng
- \* **Địa chỉ**                    Tầng 3, CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- \* **Số điện thoại**            (84 28) 5413-5479
- \* **Số fax**                     (84 28) 5413-5472
- \* **Website**                 www.phs.vn
- \* **Mã cổ phiếu**            Không có

## QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- 15/11/2006** Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Lạc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh, với vốn điều lệ ban đầu là 22,68 tỷ đồng.
- 01/12/2006** Công ty được UBCKNN cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán với ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán.
- 14/12/2006** Công ty trở thành thành viên giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
- 18/12/2006** Công ty trở thành thành viên giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- 29/12/2006** Công ty nhận giấy phép tăng vốn điều lệ lên 50 tỷ VNĐ.
- 05/09/2008** Công ty nhận giấy phép tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ VNĐ.
- 10/11/2008** Công ty chuyển Trụ sở chính về Tầng 5, Tòa nhà Lawrence S. Ting, Số 801 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 23/01/2009** Chính thức đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Lạc thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
- 28/04/2009** Công ty tăng vốn điều lệ lên 135 tỷ VNĐ.
- 24/06/2009** Công ty trở thành thành viên chính thức của Sàn UPCOM.
- 12/01/2010** Công ty tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ VNĐ.
- 31/05/2010** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận hồ sơ niêm yết của CTCP Chứng khoán Phú Hưng trên Sàn Hà Nội.
- 09/06/2010** Cổ phiếu của công ty được giao dịch đầu tiên trên sàn HNX.
- 13/11/2012** Công ty tăng vốn điều lệ lên 347.450.000.000 VNĐ.
- 20/12/2013** Đại hội cổ đông chấp thuận cho PHS hủy niêm yết tự nguyện để tập trung vào kế hoạch phát triển kinh doanh lâu dài.
- 18/03/2014** Công ty trở thành một thành viên Trái phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).
- 16/12/2015** Công ty nhận được Quyết định chấp thuận Hợp Nhất giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành.
- 20/01/2016** Công ty nhận được Giấy phép thành lập và hoạt động CTCP Chứng khoán Phú Hưng sau Hợp Nhất số 122/GP-UBCK có vốn điều lệ 202.585.070.000 VNĐ.
- 20/01/2016** Công ty trở thành thành viên giao dịch Sở GDCK TP.HCM.
- 20/01/2016** Công ty trở thành thành viên giao dịch thị trường cổ phiếu niêm yết và thành viên giao dịch thị trường đăng ký giao dịch (UPCOM) của Sở GDCK Hà Nội.
- 29/06/2016** Công ty chuyển Trụ sở chính về Tầng 3, CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM.
- 25/07/2016** Công ty tăng vốn điều lệ lên 320.000.000.000 VNĐ
- 23/01/2017** PHS được UBCKNN chấp thuận để thực hiện thêm nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- 15/05/2017** UBCKNN cho phép tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại PHS tối đa 100%.
- 11/01/2018** PHS nhận được Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 03/GPĐC-UBCK ghi nhận số vốn điều lệ 500.000.000.000 VNĐ.

## CÁC SỰ KIỆN KHÁC

- 16/12/2016** PHS được UBCKNN tặng bằng khen thưởng thành tích 10 năm hoạt động cho tập thể và các cá nhân thuộc Công ty.
- 12/2016** PHS được các cơ quan chức năng tặng cờ Truyền thống, giấy khen thưởng và thư cảm ơn vì thành tích 10 năm hoạt động cho tập thể và các cá nhân thuộc Công ty.



## 2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

### NGÀNH NGHỀ KINH DOANH



Môi giới  
chứng khoán



Tư vấn tài chính và  
đầu tư chứng khoán



Lưu ký chứng  
khoán



Tự doanh chứng  
khoán



Bảo lãnh phát hà

### MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

#### Tại Thành phố Hồ Chí Minh:

❖ **Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng**

Tầng trệt, CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84 28) 5413 5478 – Fax: (84 28) 5 413 5473

❖ **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: (84 28) 3820 8068 – Fax: (84 28) 3820 8206

❖ **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. HCM

Điện thoại: (84 28) 3813 2401 – Fax: (84 28) 3813 2415

#### Các tỉnh/thành phố khác:

❖ **Chi nhánh Hà Nội**

Tầng 3, Tòa nhà Naforimex, 19 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

ĐiệnThoại: (84 24) 3 933 4566 – Fax: (84 24) 3933 4820

❖ **Chi nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điệnthoại: (84 24) 6250 9999 – Fax: (84 24) 6250 6666

❖ **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, Số 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Điệnthoại: (84 225) 384 1810 – Fax: (84 225) 384 1801

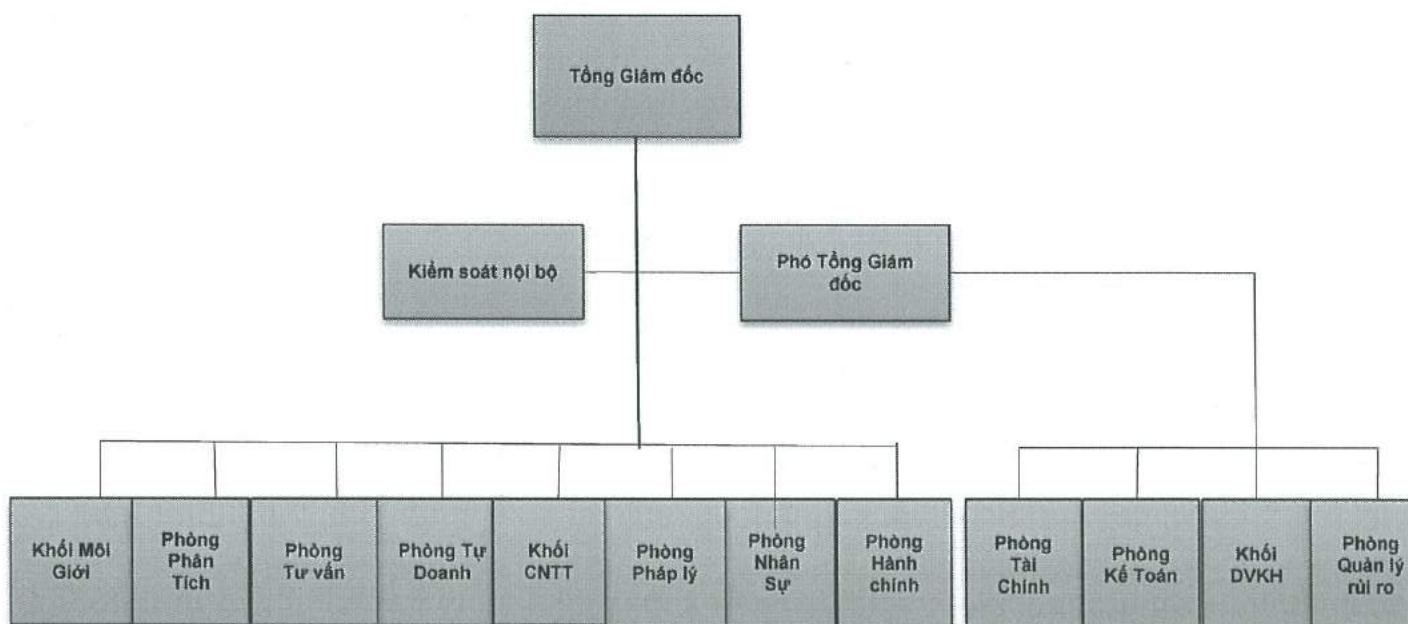
## 3. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ:

### MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



Đại Hội Đồng Cổ Đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu ra Ban Kiểm Soát và Hội Đồng Quản Trị để giúp các cổ đông quản lý Công ty. Ban Kiểm Soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty. Hội Đồng Quản Trị quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Hội đồng Quản lý rủi ro trực thuộc Hội Đồng Quản Trị, Ban Thư ký Công ty phụ trách các công việc hành chính hỗ trợ Hội Đồng Quản Trị.

### CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ





PHS xây dựng bộ máy điều hành dưới sự lãnh đạo và chịu trách nhiệm của Hội Đồng Quản Trị. Tổng Giám đốc đứng đầu bộ máy điều hành, trực tiếp chỉ đạo quản lý các phòng ban trong Công ty.

Phó Tổng Giám đốc hỗ trợ Tổng Giám đốc trong việc điều hành Phòng Tài Chính, Kế Toán, Khối Dịch vụ khách hàng và Phòng Quản lý rủi ro. Kiểm soát nội bộ hỗ trợ Tổng Giám đốc kiểm tra việc tuân thủ quy trình trong các hoạt động hàng ngày.

Các phòng ban khác bao gồm: Môi giới, Tư vấn, Phân tích, TỰ doanh, Hành chính, Nhân sự, Công nghệ thông tin và Pháp lý.

## CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Không có.

## 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

### MỤC TIÊU 2018

Trong năm 2018 PHS tiếp tục phát triển các dịch vụ băng giá, Mobile và các tính năng online hỗ trợ giao dịch, hỗ trợ ra quyết định cho nhà đầu tư nhằm đẩy mạnh giao dịch online toàn hệ thống. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng nhiều hơn nữa số lượng người dùng các dịch vụ trực tuyến của PHS và số lượng tài khoản mở mới tăng thêm 30% so với năm 2017.

PHS kỳ vọng tăng trưởng đội ngũ môi giới mạnh mẽ trong năm 2018, đồng thời tiếp tục tập trung vào triển khai phát triển chiều sâu đội ngũ môi giới hiện tại. Chúng tôi đặt mục tiêu phát triển thị phần năm 2018 tiếp tục tăng 56% so với năm 2017 nhờ việc phát triển thêm dịch vụ cho khách hàng tổ chức nước ngoài và triển khai nhiều chính sách mới cho khách hàng giao dịch năng động. Mạng lưới khách hàng cá nhân sẽ được tiếp tục phát triển, Chúng tôi sẽ nâng cao đội ngũ môi giới để khách hàng lưu ký nhiều tài sản hơn tại PHS.

### CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

PHS sẽ tiếp tục tăng cường các hoạt động hiện tại, tiếp tục đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh khác trong lúc vẫn lấy nghiệp vụ môi giới làm nền tảng. Chúng tôi lên kế hoạch củng cố nền tảng Công nghệ thông tin đi kèm với giới thiệu sản phẩm, quản lý quan hệ khách hàng cùng với nâng cao hiệu quả hoạt động. PHS đang nỗ lực mở rộng mạng lưới bán lẻ và mở rộng thị phần trong năm 2018. Với kết quả khả quan năm 2017 của 2 mảng Môi giới khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức, PHS lên kế hoạch mở rộng đầu tư vào hai mảng này để hoạt động tốt hơn nữa. Nhìn chung, PHS kỳ vọng một năm 2018 với hoạt động vững chắc, lấy nền tảng là nghiệp vụ môi giới, mở rộng thị phần và nâng cao nguồn thu nhập từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Phương hướng mới của năm 2018 là phát triển sản phẩm tài chính mới nhằm tận dụng lợi thế về nền tảng khách hàng cá nhân. Bên cạnh hoạt động tư vấn, chúng tôi sẽ tập trung vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tận dụng tối ưu mạng lưới phân phối đến nhà đầu tư cá nhân của Công ty cho các dịch vụ tư vấn niêm yết phát hành. Ngoài ra, các Doanh nghiệp Nhà nước đang có kế hoạch thoái vốn cũng là mảng khách hàng mục tiêu được PHS đặc biệt chú trọng

## 5. CÁC RỦI RO

- ❖ **Rủi ro thị trường** là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi
- ❖ **Rủi ro thanh toán** là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết

- ❖ **Rủi ro thanh khoản** là rủi ro xảy ra khi PHS không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn
- ❖ **Rủi ro hoạt động** là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và qui trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác
- ❖ **Rủi ro pháp lý** là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Thông qua các chuẩn mực, quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng; trong đó, tất cả các nhân viên đều hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng nhanh trong năm 2017, cao hơn tốc độ tăng của giai đoạn 2011-2016 với tăng trưởng GDP ở mức 6,81% trong khi CPI vẫn trong tầm kiểm soát dưới 4%. Với nền tảng kinh tế vĩ mô tăng trưởng ổn định, thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2017 đã chứng kiến một bước nhảy vọt mà không có bất cứ một sự điều chỉnh đáng kể nào và lập đỉnh 10 năm tại 984,24 điểm, tăng 48% so với cuối năm 2016. Con số này đã đưa thị trường Việt Nam trở thành một trong ba thị trường chứng khoán với mức tăng trưởng cao nhất thế giới năm 2017. Với đà tăng trưởng này, VN-Index dự kiến sẽ tạo nên đỉnh mới mang tính lịch sử trong năm 2018.

#### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017, PHS đã đạt được doanh thu cao nhất kể từ khi thành lập Công ty tới nay, đạt 129,4 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 17,3 tỷ đồng. Với thành công của việc tăng vốn và dưới sự hỗ trợ từ thị trường đang lên, trong năm 2018, Công ty dự kiến tăng 43% doanh thu so với năm 2017, đạt 184,9 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 40.9 tỷ đồng.

#### CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

a) Hoạt động môi giới chứng khoán:

Trong năm 2017, PHS đã đẩy mạnh việc phát triển khách hàng cả trong nước lẫn nước ngoài. Kết quả tổng tài khoản đến thời điểm hiện tại tăng 4% so với 2016.

Giá trị giao dịch năm 2017 cũng tăng 24% so với năm trước, đây là một con số đáng ghi nhận. Doanh thu phí môi giới thu năm 2017 tăng 27, chiếm tỉ trọng 33% trong doanh thu toàn công ty.



b) Hoạt động dịch vụ chứng khoán

Hoạt động dịch vụ chứng khoán tiếp tục tăng trưởng cho năm 2017, khẳng định được vai trò mạnh mẽ trong hoạt động kinh doanh của PHS. Dịch vụ giao dịch ký quỹ đạt doanh thu 75 tỉ đồng, tăng 17% so với 2016. Dịch vụ ứng trước tiền bán tăng 14%, dịch vụ lưu ký chứng khoán tăng 32% so với 2016.

c) Hoạt động tự doanh

Với kinh nghiệm tích lũy và qui trình đầu tư hoàn thiện, tỷ suất sinh lời của danh mục đạt được là 31% trên số vốn đầu tư bình quân trong năm vừa qua. Hiện tại ngân sách cho hoạt động Tự doanh vẫn còn hạn chế, vì điều đầu tiên mà Chúng tôi muốn hướng tới không phải là doanh thu trong ngắn hạn, mà là kinh nghiệm đầu tư trên thị trường chứng khoán. Thời điểm này, PHS đang tập trung mạnh hơn vào phát triển đội ngũ Phân tích và Tự doanh, vì Chúng tôi tin rằng khả năng phân tích chuyên sâu và chính xác là nền tảng cho Chúng tôi có được một cái nhìn đúng và quyết định chính xác trong giao dịch chứng khoán, và từ đó hướng tới lợi nhuận bền vững dài hạn.

d) Hoạt động tư vấn và phân tích:

Nhằm mục đích đóng góp cho trao đổi kinh nghiệm trên TTCK của Việt Nam và nước ngoài, góp phần giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài hiểu thêm về TTCK Việt Nam, Chứng khoán Phú Hưng cung cấp hệ thống giao dịch, dịch vụ tư vấn và toàn bộ báo cáo nghiên cứu, bao gồm báo cáo ngày, báo cáo tuần, báo cáo tháng, báo cáo phân tích chứng khoán cá nhân, báo cáo ngân và báo cáo phân tích kinh tế vĩ mô bằng ba thứ tiếng: tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Trung. Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ không còn bị rào cản ngôn ngữ và có nhiều cơ hội hơn để tham gia vào sự phát triển kinh tế Việt Nam, một trong những quốc gia ASEAN.

### HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC CHI NHÁNH

Tính đến thời điểm hiện tại, PHS có tổng cộng 6 chi nhánh: 3 chi nhánh phía Bắc và 3 chi nhánh phía Nam, điều quan trọng là tất cả các chi nhánh đều có lợi nhuận. Nổi bật nhất là chi nhánh Quận 3 liên tục là chi nhánh dẫn đầu về thị phần và phát triển lực lượng môi giới trong nhiều năm liền. Nhìn chung, các chi nhánh đã bắt đầu từng bước khẳng định vị thế của mình và lớn dần về mặt hiệu quả kinh doanh cũng như số lượng và chất lượng nhân sự.

## 2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

❖ Ông Chen Chia Ken

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1971

Trình độ: Thạc sĩ

Số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

❖ Bà Phạm Thị Thu Nhân

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1984

Trình độ: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

❖ **Bà Đỗ Thị Ái Vy**

Chức vụ: Quyền Kế toán trưởng

Năm sinh: 1986

Trình độ: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

### **NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH**

❖ **Bà Đỗ Thị Ái Vy**

Chức vụ: Quyền Kế toán trưởng

Năm sinh: 1986

Trình độ: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

Bà Đỗ Thị Ái Vy thay thế Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh từ ngày 25/11/2017

❖ **Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh**

Chức vụ: Kế toán trưởng

Năm sinh: 1983

Trình độ: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

### **SỐ LƯỢNG, CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG**

- ❖ Số lượng cán bộ, nhân viên tính đến 31/12/2017: 177 người.
- ❖ Tổng chi phí cho người lao động (Tiền lương): khoảng 45.000.000.000 (Bốn mươi lăm tỷ đồng).
- ❖ Thu nhập bình quân: khoảng 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng)/người/ tháng.

PHS thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà nước và các quy chế, chính sách của Công ty đối với người lao động. Các chính sách: tiền lương, tiền thưởng, khen thưởng, kỷ luật, nội quy lao động, chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ, tết, BHXH, ốm đau, thai sản, an toàn vệ sinh lao động, bổ nhiệm, tuyển dụng, đào tạo. PHS sử dụng quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi nhằm động viên khuyến khích người lao động tăng cường hiệu quả công việc, gắn bó với doanh nghiệp.

## **3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN**

### **CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN**

Năm 2017, Phòng Tư vấn triển khai thành công Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2017/NQ-DHDCD ngày 30 tháng 10 năm 2017 về việc phát hành cổ phần riêng lẻ để tăng vốn điều lệ cho PHS như sau:



- ❖ Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông, hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành phát hành
- ❖ Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần
- ❖ Số cổ phiếu đã phát hành: 18.000.000 cổ phần
- ❖ Tổng giá trị: 180.000.000.000 đồng (một trăm tám mươi tỷ đồng)

Nghị quyết đã được thực hiện thành công với việc phát hành 18 triệu cổ phiếu, tương đương với 180 tỷ đồng đã được nhà đầu tư mua. Với kết quả này, PHS có đủ điều kiện để tăng vốn điều lệ và UBCKNN đã chấp thuận việc tăng vốn điều lệ PHS từ 320 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng bằng việc cấp giấy phép số 03/GPDC-UBCK ngày 11 tháng 01 năm 2018 để điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động.

### **CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT**

Không có.

#### 4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

##### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                   | Năm 2015        | Năm 2016          | % tăng giảm |
|----------------------------|-----------------|-------------------|-------------|
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức |                 |                   |             |
| Tổng giá trị tài sản       | 767.675.852.468 | 1.152.906.537.252 | 50,2%       |
| Doanh thu                  | 105.539.387.579 | 129.392.534.822   | 22,6%       |
| Thuế và các khoản phải nộp | 947.680.680     | 1.370.630.535     | 44,6%       |
| Lợi nhuận trước thuế       | (7.179.042.443) | 17.325.788.879    | 341,3%      |
| Lợi nhuận sau thuế         | (7.179.042.443) | 17.325.788.879    | 341,3%      |

##### CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

| Chỉ tiêu                                   | Năm 2016 | Năm 2017 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>  |          |          |         |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn:               |          |          |         |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn               | 1,66     | 1,77     |         |
| - Hệ số thanh toán nhanh                   |          |          |         |
| Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho            | 1,66     | 1,77     |         |
| Nợ ngắn hạn                                |          |          |         |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>           |          |          |         |
| - Hệ số Nợ/Tổng tài sản)                   | 0,59     | 0,56     |         |
| - Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                  | 1,47     | 1,27     |         |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>   |          |          |         |
| - Vòng quay hàng tồn kho:                  |          |          |         |
| Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân    |          |          |         |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản               | 0,14     | 0,11     |         |
| <i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>    |          |          |         |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | (0,068)  | 0,134    |         |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu  | (0,023)  | 0,034    |         |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản    | (0,009)  | 0,015    |         |



## ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ TỔ CHỨC TÀI CHÍNH PHI NGÂN HÀNG

| Chỉ tiêu  | Năm 2016           | Năm 2017           | Ghi chú  |
|---|--------------------|--------------------|--|
| <i>1. Quy mô vốn</i>  |                    |                    |  |
| - Vốn điều lệ   | 320.000.000.000    | 320.000.000.000    | Ngày 11/01/2018 nhận được Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán tăng vốn điều lệ 500.000.000.000 đồng. |
| - Tổng tài sản có   | 767.675.852.468    | 1.152.906.537.252  |  |
| - Tỷ lệ an toàn vốn   | 580%               | 567%               |  |
| <i>2. Kết quả hoạt động kinh doanh</i>                        |                    |                    |  |
| - Doanh số huy động tiền gửi                                  |                    |                    |  |
| - Doanh số cho vay  | 13.516.229.426.852 | 15.738.217.140.804 |  |
| - Doanh số thu nợ   | 13.498.532.704.354 | 15.586.865.609.814 |  |
| - Nợ quá hạn  | 21.393.315.044     | 24.305.654.536     |  |
| - Nợ khó đòi  | 2.515.056.204      | 3.536.656.255      |  |
| Hệ số sử dụng vốn   | 2,95               | 2,54               |  |
| - Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh               |                    |                    |  |
| - Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ                                 | 0,038              | 0,034              |  |
| - Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ                                 | 0,004              | 0,005              |  |
| <i>3. Khả năng thanh khoản</i>                                |                    |                    |  |
| - Khả năng thanh toán ngay<br>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn    | 1,66               | 1,77               |  |
| - Khả năng thanh toán chung<br>Tài sản ngắn hạn / Nợ phải trả | 1,68               | 1,77               |  |

## 5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

### CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần đến 31/12/2017 là 50.000.000 cổ phiếu.

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do là 32.000.000 cổ phiếu.

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng là 18.000.000 cổ phiếu.

Công ty không có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài

### **CƠ CẤU CỔ ĐÔNG**

Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% trở lên) có 5 cổ đông.

Cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%) có 239 cổ đông.

Cổ đông là tổ chức có 8 cổ đông.

Cổ đông là cá nhân có 235 cổ đông.

Cổ đông trong nước có 233 cổ đông.

Cổ đông nước ngoài có 11 cổ đông.

Cổ đông Nhà nước không có.

Cổ đông khác có 1 cổ đông – PHS (cổ phiếu quỹ)

### **TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Ngày 27/12/2017 Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng chào bán riêng lẻ 18.000.000 cổ phiếu

### **GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ**

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại là 490 cổ phiếu, trong năm 2017 PHS không giao dịch cổ phiếu quỹ.

### **CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC**

Năm 2017, PHS không phát hành bất kỳ loại chứng khoán khác nào ngoài đợt phát hành cổ phiếu nêu tại mục 5.c.

## **6. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY**

### **QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU**

PHS là công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

### **TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG**

PHS là công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

### **TIÊU THỤ NƯỚC**

PHS là công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

### **TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

**Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường**

Không có.

**Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường**

Không có.

### **CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG**

**Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động**

\* Số lượng cán bộ, nhân viên tính đến 31/12/2017: 177 người.



- ❖ Tổng chi phí cho người lao động (Tiền lương): khoảng 45.000.000.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ đồng)
- ❖ Thu nhập bình quân: khoảng 21.000.000 VNĐ (Hai mươi một triệu đồng)/người/tháng.

#### **Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động**

- \* Tổng chi phí khám sức khỏe định kỳ cho người lao động năm 2017: 120.991.500 đồng (một trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi một ngàn năm trăm đồng) .
- \* Tổng chi phí bảo hiểm sức khỏe tự nguyện cho cấp giám sát trở lên và nhân viên có thâm niên từ đủ 5 năm trong năm 2017: 198.865.590 đồng (một trăm chín mươi tám triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi đồng).
- ❖ Tổng chi phí bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động năm 2017: 126.000 đồng (một trăm hai mươi sáu ngàn đồng)/ người/ năm.
- ❖ Chi phí cho người lao động đi tham quan nghỉ mát năm 2017: 3.300.000 đồng (ba triệu ba trăm ngàn đồng)/ người.

#### **Hoạt động đào tạo người lao động**

- \* Trong năm công ty đã tổ chức nhiều khóa đào tạo nội bộ và thuê ngoài về nghiệp vụ và sản phẩm nhằm hỗ trợ cho nhân viên cập nhật tính năng của dịch vụ và sản phẩm của công ty.
- ❖ Đồng thời, công ty cũng tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm để giúp nhân viên nâng cao tính chuyên nghiệp trong xử lý công việc.
  - ❖ Kỹ năng quản lý danh mục đầu tư.
  - ❖ Kỹ năng chăm sóc khách hàng.
  - ❖ Kỹ năng Ngoại ngữ
- \* Nội dung đào tạo gồm nâng cao kỹ năng mềm, cập nhật kiến thức về sản phẩm và dịch vụ, đào tạo nội quy lao động, quy chế công ty.

#### **BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG**

Trong những năm vừa qua, PHS đã thực hiện tốt tinh thần sẻ chia với cộng đồng. Trong năm 2017, tập thể nhân viên Công ty đã đóng góp 01 ngày lương ủng hộ “Quỹ phòng chống thiên tai năm 2017”.

Đồng thời, Công ty luôn tuân thủ các quy định của Chính quyền địa phương và tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, không tài trợ các dự án vi phạm luật về bảo vệ môi trường.

Hàng năm, Công ty luôn tích cực tham gia các phong trào do địa phương và các cơ quan ban ngành trong địa bàn phát động, như hoạt động Đi bộ Từ thiện Lawrence S. Ting do Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng tổ chức vào tháng 1 hàng năm. Đồng thời, Công ty tạo mối quan hệ tốt với các cơ quan ban ngành và ưu tiên giải quyết việc làm cho người dân trong địa phương

#### **BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH THEO HƯỚNG DẪN CỦA UBCKNN**

PHS không phải báo cáo thông tin này.

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

##### MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

Năm 2017 gặp khá nhiều khó khăn, mặc dù có sự chuẩn bị từ đầu năm, tuy nhiên với tốc độ tăng trưởng của thị trường và nhu cầu vay nhà đầu tư quá cao cũng gây một áp lực lớn lên công tác nguồn vốn. Tuy vậy, theo đánh giá chung thì PHS đã quản lý hiệu quả nguồn và đã tối đa hoá sử dụng hiệu quả đồng vốn.

Giá trị giao dịch tại PHS trong năm 2017, trong đó chủ yếu đến từ khách hàng cá nhân, đã tăng 24% so với năm 2016. Nhằm tăng trưởng thị phần và lợi nhuận của Công ty, PHS sẽ tích cực gia tăng số lượng tài khoản mở mới trong năm 2018. Những khách hàng này sẽ là nền tảng cho sự phát triển dài lâu của Công ty.

Số lượng nhân viên môi giới tiếp tục tăng trưởng về mặt số lượng và chất lượng, số lượng môi giới tăng hơn 45% so với 2016. PHS đã thay đổi văn phòng Chi nhánh Thanh Xuân về địa điểm mới rộng hơn, đẹp hơn đáp ứng yêu cầu về qui mô, đồng thời nâng cao chất lượng môi trường làm việc và tạo thuận lợi để phục vụ khách hàng hiệu quả hơn nữa.

Tổng doanh thu của khối môi giới trong năm 2017 tăng 15% so với năm 2016. Chủ yếu là phí môi giới và cho vay ký quỹ, trong đó doanh thu từ phí môi giới và cho vay ký quỹ lần lượt tăng trưởng tăng 27% và tăng 17% so với năm 2016. Sự gia tăng doanh thu môi giới năm 2017 chủ yếu do lực lượng nhân sự môi giới mạnh hơn và công tác tư vấn đầu tư cho khách hàng được cải thiện hơn. Với nỗ lực tối đa, kết quả các chi nhánh và Phòng giao dịch của PHS đều hoạt động hiệu quả góp phần vào lợi nhuận của năm 2017.

##### TỰ DOANH CHỨNG KHOÁN

Năm 2017 qui mô đầu tư của Phòng Tự doanh được tăng lên, cùng với đó kỹ năng quản lý danh mục cũng tiếp tục cải thiện. Với kinh nghiệm tích lũy và qui trình đầu tư hoàn thiện, tỷ suất sinh lời của danh mục đạt được là 31% trên số vốn đầu tư bình quân trong năm vừa qua. Chiến lược đầu tư của chúng tôi không chỉ tập trung vào sự tăng trưởng ngắn hạn, mà còn xây dựng danh mục đầu tư dài hạn để có thể hưởng lợi từ sự tăng trưởng nhanh của các công ty Việt Nam.

Danh mục đầu tư vẫn chủ yếu tập trung vào các cổ phiếu dẫn dắt của những ngành đang thu hút sự quan tâm của thị trường. Với việc lựa chọn thành công cổ phiếu, hiệu quả đầu tư của danh mục đã tăng lên đáng kể so với năm 2016. Mặc dù lợi nhuận đóng góp của Phòng Tự doanh vẫn còn khiêm tốn, nhưng chúng tôi tin rằng tiềm năng tăng trưởng trong tương lai đầy hứa hẹn. Kỳ vọng này dựa trên sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa Phòng Tự doanh và Phòng Phân tích trong quá trình quản lý danh mục đầu tư. Ngoài ra, qui trình đầu tư mới cũng giúp nâng cao khả năng nhận diện rủi ro và thời điểm đầu tư cho nhân viên của phòng.

Danh sách các mã cổ phiếu được phép đầu tư được xem xét và điều chỉnh dựa trên sự quan sát từ tín hiệu phân tích kỹ thuật và các chỉ số cơ bản. Bên cạnh đó, kết quả đầu tư được đánh giá hàng ngày, qui trình lựa chọn cổ phiếu cũng được ghi nhận lại như là hướng dẫn cho việc ra quyết định đầu tư trong năm vừa qua.

Trong năm 2018, dự báo nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì mức tăng trưởng mạnh. Vì vậy, phòng Tự doanh sẽ theo dõi sát diễn biến thị trường và tích cực tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào thị trường chứng khoán.



Thông qua sự phối hợp chặt chẽ với phòng Phân tích và sử dụng dữ liệu về các chỉ số tài chính và phân tích kỹ thuật, Phòng Tự doanh sẽ hạn chế được rủi ro trong quá trình đầu tư, chúng tôi tin tưởng danh mục đầu tư sẽ tiếp tục có sự tăng trưởng đáng kể.

Bằng cách xây dựng một đội ngũ đầu tư chuyên nghiệp, nghiệp vụ Tự doanh sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao lợi nhuận và thúc đẩy đà tăng trưởng của công ty. Trên cơ sở hiệu suất sinh lời tốt, công ty sẽ xem xét để gia tăng hạn mức đầu tư cho nghiệp vụ Tự doanh và cũng đầu tư thêm nguồn lực để đào tạo đội ngũ nhân viên tiềm năng – tiền đề để thành lập nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư vốn có nhiều hứa hẹn trong tương lai.

## **TƯ VẤN TÀI CHÍNH VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ**

Doanh thu của Phòng Tư vấn năm 2017 đạt gần 270 triệu đồng, chỉ bằng 18% so với kế hoạch đặt ra vào đầu năm. Một phần do một số hợp đồng của PHS đang thực hiện với một số doanh nghiệp FDI vẫn chưa triển khai được do vướng phải rào cản khá lớn từ các cơ sở pháp lý không đủ rõ ràng để thực hiện. Doanh thu chủ yếu năm 2017 đến từ việc tư vấn chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài và phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh thu của Phòng tư vấn cũng đã tăng gần 60% so với doanh thu năm 2016. Đây được xem là một dấu hiệu đáng mừng cho dịch vụ tư vấn của PHS. Ngoài ra trong năm 2017, PHS cũng đã ký kết được một hợp đồng với một doanh nghiệp nước ngoài trong việc tư vấn trọn gói trong việc phát hành riêng lẻ nhằm tăng vốn và niêm yết doanh nghiệp lên HOSE. Tuy nhiên, việc thực hiện hợp đồng này vẫn đang ở bước khởi động nên doanh thu chưa được ghi nhận nhiều. Hợp đồng này hứa hẹn sẽ là giúp doanh thu tư vấn của PHS tăng trong 2018.

PHS đang tập trung vào việc nâng cao năng lực tư vấn để chuẩn bị cho các giao dịch lớn sẽ được thực hiện trong tương lai gần, đặc biệt là mảng nghiệp vụ tư vấn M&A. Thêm vào đó, PHS tiếp tục duy trì mục tiêu hướng tới triển khai dịch vụ tư vấn trọn gói cho khách hàng lớn đặc biệt là các khách hàng nước ngoài khi muốn đầu tư vào Việt Nam. Đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ thúc đẩy quan hệ quốc tế, tiếp tục gây dựng thương hiệu vững mạnh.

## **2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

### **TÌNH HÌNH TÀI SẢN**

Cuối năm 2017 tổng tài sản công ty đang quản lý là 1.152.906.537.252 đồng tăng 385.230.684.784 đồng (50%) so với đầu năm. Trong đó tài sản ngắn hạn là 1.137.755.632.931 đồng chiếm 98.7% trong tổng tài sản (đầu năm chiếm 98.3%). Tài sản dài hạn là 15.150.904.321 đồng chiếm 1.3% trên tổng tài sản (đầu năm chiếm 1.7%). Tỷ trọng tài sản ngắn hạn và dài hạn cuối năm 2017 so với đầu năm không thay đổi nhiều nhưng tổng tài sản tăng do hoạt động kinh doanh của công ty tăng lên. Hiệu suất sử dụng tài sản là 0,11.

Nợ xấu phải thu cuối năm 2017 là 3.536.656.255 đồng chiếm 0,3% trên tổng tài sản.

### **TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ**

Cuối năm 2017 khoản nợ phải trả của công ty là 644.492.785.816 đồng và không có nợ quá hạn. Trong đó nợ phải trả cho tổ chức nước ngoài là 263.651.100.000 đồng chiếm 41% vì vậy sẽ ảnh hưởng đến chênh lệch tỷ

giá hối đoái của các khoản nợ phải trả và chi phí lãi vay.

### 3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- ❖ Ban Giám đốc đã có sự phân công phân nhiệm rõ ràng, các mảng việc đều có lãnh đạo phụ trách trực tiếp nhờ vậy việc quản lý, điều hành doanh nghiệp được thực hiện một cách nhịp nhàng, đồng bộ mang lại hiệu quả cao. Công ty đã sắp xếp lại lao động, kiện toàn bộ máy quản lý hướng đến mục tiêu không ngừng nâng cao năng suất lao động, không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng lao động. Bộ máy quản lý được tinh giảm, chức năng nhiệm vụ của các phòng ban được lồng ghép theo hướng chuyên môn hóa cao tránh chồng chéo. Công ty đã xây dựng được lực lượng lao động chuyên nghiệp, lành nghề và toàn tâm toàn ý với sự phát triển của công ty.
- ❖ Về công nghệ, sản phẩm và dịch vụ: Công ty đã hoàn thiện việc nâng cấp và thay đổi hệ thống mới, cải tiến sản phẩm và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và người sử dụng.
- ❖ Về chính sách: luôn cập nhật những thay đổi để đảm bảo thực hiện đúng quy định của Nhà nước.

### 4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Năm 2017, PHS đã thay đổi rất nhiều trong chiến lược hoạt động nhằm nâng cao thương hiệu và thúc đẩy việc mở rộng mạng lưới kinh doanh. Kết quả của việc mở rộng chi nhánh là số lượng môi giới đã tăng lên 45%.

Tiếp nối những thành tựu đạt được trong năm 2017, bước tiếp theo của PHS trong năm 2018 về chiến lược phát triển là ưu tiên nâng cao thương hiệu và thị phần của công ty. PHS sẽ tập trung vào các nguồn lực sẵn có để thực hiện kế hoạch cụ thể như sau:

- ❖ Tiếp tục tập trung phát triển những khách hàng cá nhân, nền tảng quan trọng để giữ vững doanh thu của Công ty. Tuy nhiên, nhằm tăng trưởng lợi nhuận và thị phần cao hơn nữa, PHS sẽ nỗ lực tiếp cận nhiều hơn nữa những khách hàng tổ chức, đặc biệt là những doanh nghiệp có kế hoạch niêm yết trong thời gian tới. Bằng cách đó, Chúng tôi có thể tiếp cận cả công ty và nhân viên của họ để khuyến khích họ mở tài khoản giao dịch tại PHS và có thêm nhiều giao dịch trong tương lai.
- ❖ Tập trung vào việc tuyển dụng nhân viên môi giới, tuyển dụng đội nhóm để từ từ đẩy mạnh số lượng nhân sự và đồng thời gia tăng thị phần môi giới. Trong giai đoạn hiện tại, chúng tôi sẽ tiếp tục tuyển dụng từ các nguồn khác nhau: sinh viên mới tốt nghiệp, nhân viên kinh doanh từ các công ty bất động sản, vàng, ngoại hối... Năm 2017, công ty đã thực hiện chính sách này khá tốt. Tỷ lệ môi giới mới còn lại vào cuối năm đạt 35%, cao hơn hẳn so với tỷ lệ 20% trong năm 2016. Điều này là một bước tiến lớn của PHS trong việc thúc đẩy kinh doanh môi giới.
- ❖ Nâng cao chất lượng tư vấn đầu tư cho khách hàng, hỗ trợ khách hàng đưa ra quyết định đầu tư. Để tối đa hóa lợi nhuận cho khách hàng thông qua giá trị gia tăng của các dịch vụ, chúng tôi cũng đưa ra các lựa chọn và phương pháp kỹ thuật giao dịch hiệu quả, tư vấn danh mục đầu tư, cung cấp các thông tin nổi bật trong danh mục đầu tư hoặc các mã chứng khoán đang được quan tâm hoặc có tiềm năng đem đến lợi nhuận cho khách hàng trong tương lai.



- ❖ Mặc dù hiện tại có một số công ty chứng khoán có vốn đầu tư nước ngoài đến từ các quốc gia nói tiếng Trung, nhưng PHS vẫn luôn cùng cố và đẩy mạnh các dịch vụ cho các nhà đầu tư nói tiếng Trung vốn đang là lợi thế hiện nay của PHS.

## TỰ DOANH

Cùng với xu hướng tăng của thị trường, phòng Tự Doanh đã đạt được kết quả tích cực trong kỳ. Năm 2017, chiến lược đầu tư của phòng Tự Doanh là kết hợp việc lựa chọn các mã cổ phiếu có kết quả kinh doanh tốt và có các câu chuyện riêng trên thị trường, mà chúng tôi cho rằng sớm hay muộn sẽ phản ánh tích cực vào giá cổ phiếu, để đưa ra quyết định đầu tư. Bên cạnh đó, giảm thiểu rủi ro và tăng hiệu quả của danh mục là mục tiêu chính trong hoạt động đầu tư. Vì vậy, danh mục đầu tư của phòng Tự Doanh chủ yếu là những cổ phiếu dẫn dắt trong những lĩnh vực tiềm năng. Quản lý rủi ro cho danh mục cũng được tiến hành đồng thời trong quá trình đầu tư.

Hiện tại, danh sách cổ phiếu đầu tư được theo dõi, cập nhật và điều chỉnh cùng với những tín hiệu từ kỹ thuật và cơ bản. Bên cạnh đó, danh mục đầu tư cũng được xem xét thường xuyên. Quá trình theo dõi diễn biến cổ phiếu được ghi nhận như là hướng dẫn cho hoạt động đầu tư trong tương lai.

Điểm đáng ghi nhận là kỹ năng đầu tư của nhân viên phòng Tự Doanh đã được cải thiện một cách rõ rệt. Phòng Tự Doanh luôn nghiêm túc tuân thủ chiến lược đầu tư được phê duyệt để quản lý rủi ro và thu về lợi nhuận tiềm năng. Chính vì vậy, danh mục đầu tư được đa dạng hóa hơn là chỉ tập trung vào một loại cổ phiếu nào đó. Kết thúc năm 2017, tỷ suất sinh lời đạt được 31% trên số vốn bình quân đầu tư trong kỳ.

Trong năm 2018, dự báo nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng nhanh và ổn định, phòng Tự Doanh sẽ tiếp tục quan sát chặt chẽ sự chuyển động của thị trường và chủ động tìm kiếm các cơ hội đầu tư. Với sự phối hợp chặt chẽ với phòng Phân tích và sử dụng các số liệu phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật có liên quan, phòng Tự doanh sẽ chuyên nghiệp hơn trong hoạt động đầu tư bằng việc lựa chọn các cổ phiếu có tiềm năng tăng trưởng kết hợp với việc quản lý rủi ro.

## MARKETING

Để nâng cao thương hiệu PHS, chuẩn hóa các hoạt động tiếp thị là rất quan trọng. Chúng tôi tin rằng càng nhiều thông tin chính thức đến với các nhà đầu tư thì họ càng biết và tin tưởng vào thương hiệu của chúng ta hơn. Do đó, mỗi quý PHS sẽ công bố thông tin về hoạt động của công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho nhà đầu tư để gia tăng tính minh bạch. Đồng thời, công ty sẽ lập kế hoạch cập nhật website đẹp hơn, thân thiện hơn và cung cấp nhiều chức năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Công ty cũng sẽ duy trì mối liên kết tốt với báo chí, đài truyền hình để giới thiệu hoạt động của công ty. Thông qua các công ty truyền thông như FBNC hoặc VIR, nhà đầu tư sẽ nhìn thấy các hoạt động mới và hình ảnh mới của PHS, điều đó khiến họ tin tưởng và đến với chúng ta.

Để nâng cao thương hiệu PHS, chuẩn hóa các hoạt động tiếp thị là rất quan trọng. Chúng tôi tin rằng càng nhiều thông tin chính thức đến với các nhà đầu tư thì họ càng biết và tin tưởng vào thương hiệu của chúng ta hơn. Do đó, mỗi quý PHS sẽ công bố thông tin về hoạt động của công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho nhà đầu tư để gia tăng tính minh bạch. Đồng thời, công ty sẽ lập kế hoạch cập nhật website đẹp hơn, thân thiện hơn và cung cấp nhiều chức năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Công ty cũng sẽ duy trì mối liên kết tốt với báo chí, đài truyền hình để giới thiệu hoạt động của công ty. Trước đây, PHS đã nhận được nhiều giải thưởng do đã hỗ trợ cho SSC, VSD, UBND TP. HCM tìm hiểu về hoạt động kinh doanh tại thị trường Đài Loan.

Một khía cạnh quan trọng khác nữa là giúp cho thế hệ trẻ biết về công ty chúng ta nhiều hơn. Điều đó đưa PHS đến gần hơn với các nhà đầu tư trẻ và đội ngũ nhân viên tiềm năng. Do đó, PHS lập kế hoạch khởi động nhiều chương trình hỗ trợ cho các trường đại học tại TP.HCM như Đại học Hoa Sen, Đại Học Văn Hiến, Đại học Gia Định, Đại học Mở, v.v...

Bên cạnh việc tổ chức các hội thảo hàng năm để giới thiệu nhà đầu tư tham gia vào thị trường, PHS cũng sẽ tổ chức các hội thảo riêng lẻ nhằm giới thiệu từng nhóm nhà đầu tư về sản phẩm trên thị trường. Những sự kiện này dự kiến sẽ tiếp tục diễn ra tại 02 thành phố lớn như TP.HCM và Hà Nội. Một khía cạnh quan trọng khác nữa là giúp cho thế hệ trẻ biết về công ty chúng ta nhiều hơn. Điều đó đưa PHS đến gần hơn với các nhà đầu tư trẻ và đội ngũ nhân viên tiềm năng. Do đó, PHS lập kế hoạch khởi động nhiều chương trình hỗ trợ cho các trường đại học tại TP.HCM như Đại học Hoa Sen, Đại Học Văn Hiến, Đại học Gia Định, Đại học Mở, v.v...

Bên cạnh việc tổ chức các hội thảo hàng năm để giới thiệu nhà đầu tư tham gia vào thị trường, PHS cũng sẽ tổ chức các hội thảo riêng lẻ nhằm giới thiệu từng nhóm nhà đầu tư về sản phẩm trên thị trường. Những sự kiện này dự kiến sẽ tiếp tục diễn ra tại 02 thành phố lớn như TP.HCM và Hà Nội.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là PHS tăng cường mối quan hệ với các công ty trong cùng tập đoàn như Bảo Hiểm Phú Hưng, Bảo Hiểm Nhân thọ Phú Hưng, Phú Mỹ Hưng, FBNC, v.v... để xây dựng thương hiệu Phú Hưng.

## QUẢN LÝ RỦI RO

Với tình hình thị trường đầy hứa hẹn vào năm 2018, phòng Quản lý Rủi ro sẽ tiếp tục áp dụng các chính sách quản lý rủi ro tương tự như năm 2017, trong đó tập trung vào việc cải tiến quá trình đánh giá các cổ phiếu ký quỹ, tập trung nhiều hơn vào các cổ phiếu cơ bản tốt để tăng tỷ trọng của cổ phiếu đó trong danh mục chứng khoán được phép ký quỹ; tỷ lệ cho vay khác nhau đối với các cổ phiếu được phép ký quỹ khác nhau.

Năm 2017, tăng trưởng thị trường và tình hình chung đã tốt hơn năm 2016, những thay đổi trong chiến lược quản lý rủi ro cho thấy hiệu quả và tính linh hoạt với sự thay đổi của thị trường. Vào năm 2018, để đảm bảo chiến lược Quản lý Rủi ro sẽ không chỉ giảm thiểu rủi ro mà còn hỗ trợ hoạt động kinh doanh. Phòng quản lý rủi ro cần phối hợp tốt với Phòng Nghiên cứu để có phân tích tốt hơn về các công ty niêm yết có đủ điều kiện giao dịch ký quỹ. Sau đó, chúng ta có thể áp dụng danh mục ký quỹ đa dạng hơn với các tỷ lệ cho vay khác nhau.

Trên hết, chính sách Quản lý Rủi ro năm 2018 phải đảm bảo tính độc lập, linh hoạt, tính đồng nhất và tính bền vững trong tăng trưởng kinh doanh.

## QUẢN LÝ NHÂN SỰ

Nhằm đáp ứng nhu cầu lớn mạnh của công ty trong năm tới và những năm tiếp theo, PHS tiếp tục tập trung vào môi giới bán lẻ, phát triển mạnh số lượng nhân viên môi giới phát triển khách hàng nhằm thu hút khách



hàng mới bên cạnh việc vẫn duy trì và cải tiến các biên chế hiện tại, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực là cực kỳ cần thiết trong chiến lược phát triển của Công ty.

Đồng thời công ty cũng rất chú trọng đến chiến lược phát triển chất lượng nguồn nhân lực, không ngừng đào tạo và đào tạo lại lực lượng hiện có, xây dựng đội ngũ kế thừa xứng tầm. Nhân sự sẽ tích cực tìm hiểu các khóa học phù hợp cho các nhân viên và chuẩn hóa bộ đào tạo cho nhân viên mới.

Mặt khác, Công ty tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp hơn nữa nhưng không thiếu phần thân thiện, tập trung phát triển văn hóa doanh nghiệp, tăng cường việc tuân thủ kỷ luật và cải tiến các chính sách phúc lợi nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc cho công ty. Bố trí công việc đúng người, đúng việc nhằm khai thác tối đa khả năng sáng tạo của nhân viên.

Phòng Nhân sự sẽ tiếp tục phối hợp với các phòng ban khác xây dựng các chương trình thi đua nhằm tăng doanh thu và giảm chi phí. Tiền thưởng được chi trả từ phần doanh thu tăng thêm hoặc chi phí tiết kiệm được. Điều này sẽ khuyến khích nhân viên làm việc nỗ lực hơn nữa để đạt được hoặc thậm chí đạt vượt mức chỉ tiêu kinh doanh.

## 5. GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Ý kiến kiểm toán hoàn toàn được chấp nhận.

## 6. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

### ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG

PHS là công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

### ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- ❖ Tổng chi phí khám sức khỏe định kỳ cho người lao động năm 2017: 120.991.500 đồng (một trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi một ngàn năm trăm đồng).
- ❖ Tổng chi phí bảo hiểm sức khỏe tự nguyện cho cấp giám sát trở lên và nhân viên có thâm niên từ đủ 5 năm trong năm 2017: 198.865.590 đồng (một trăm chín mươi tám triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi đồng).
- ❖ Tổng chi phí bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động năm 2017: 126.000 đồng/ người/ năm.
- ❖ Chi phí cho người lao động đi tham quan nghỉ mát năm 2017: 3.3 triệu đồng/ người.

### ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

- ❖ Trích đóng quỹ phòng chống thiên tai, lũ lụt trong năm 2017: Người sử dụng lao động là 40.517.000 đồng (bốn mươi triệu năm trăm mười bảy ngàn đồng) và người lao động là khoảng 144.000 đồng (một trăm bốn mươi bốn ngàn đồng)/ người.
- ❖ Nhân viên hưởng ứng chương trình của tập đoàn về đóng góp và chia sẻ với đồng bào vùng lũ lụt.
- ❖ Công ty tài trợ và toàn thể nhân viên tham gia chương trình đi bộ từ thiện Lawrence S.Ting được tổ chức hàng năm do Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng phối hợp UBND quận 7, quận 8, huyện Bình Chánh, huyện Nhà Bè tổ chức từ năm 2006, với mục đích gây quỹ hỗ trợ đồng bào nghèo mỗi dịp xuân về.

## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### I. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2017

Kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng nhanh trong năm 2017, cao hơn tốc độ tăng của giai đoạn 2011-2016 với tăng trưởng GDP ở mức 6,81% trong khi CPI vẫn trong tầm kiểm soát dưới 4%. Thành quả này có được là nhờ sự phục hồi của lĩnh vực nông nghiệp khi điều kiện thời tiết thuận lợi hơn, sự phục hồi của giá dầu thô thế giới cùng với đó là sự tiếp tục tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt chính sách tiền tệ nới lỏng đã giúp lãi suất duy trì ở mức thấp và tăng trưởng tín dụng cao được định hướng vào lĩnh vực sản xuất.

Nền kinh tế của Việt Nam ngày càng mở cửa và hấp dẫn hơn với động lực từ thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài nhờ những chính sách cải cách và hội nhập sâu rộng của Chính phủ. Trong năm 2017, thặng dư thương mại của Việt Nam đã đạt mức 2,6 tỷ đô la Mỹ với tăng trưởng xuất khẩu ở mức 22% so với năm trước và cao hơn mục tiêu của Chính phủ đề ra. FDI giải ngân và đăng ký trong năm 2017 lần lượt đạt 17,5 tỷ đô la Mỹ và 35,88 tỷ đô la Mỹ, là mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây. Cùng với dự trữ ngoại hối kỷ lục 51,5 tỷ đô la Mỹ, xuất khẩu và thu hút FDI ở mức cao đã giúp cho tỷ giá được duy trì ổn định với mức tăng nhẹ quanh 1,5-1,7% mặc dù FED đã tăng lãi suất 3 lần trong năm nay (USD Index đã giảm 9,1% so với hồi đầu năm 2017).

Với nền tảng kinh tế vĩ mô tăng trưởng ổn định, thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2017 đã chứng kiến một bước nhảy vọt mà không có bất cứ một sự điều chỉnh đáng kể nào và lập đỉnh 10 năm tại 984,24 điểm, tăng 48% so với cuối năm 2016. Động lực tăng trưởng chính của thị trường chứng khoán là làn sóng IPO và niêm yết của các tập đoàn tư nhân lớn và thoái vốn tại các doanh nghiệp nhà nước ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong năm 2017, chúng ta đã chứng kiến các thương vụ IPO lớn của Hãng hàng không Vietjet (VJC), Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB), Vincom Retail (VRE) và giao dịch thoái vốn thành công tại Vinamilk (VNM), Sabeco (SAB), v.v... Đây đều là những sự kiện lan tỏa tác động tích cực đến thị trường chứng khoán. Quy mô và thanh khoản của thị trường nhờ vậy cũng đã gia tăng đáng kể. Tính đến thời điểm cuối năm 2017, tổng giá trị vốn hóa thị trường của hai sàn niêm yết HNX và HOSE đạt hơn 2.839 triệu tỷ đồng (khoảng 125 tỷ đô la Mỹ), tương đương 56,7% GDP (qui mô GDP năm 2017 theo giá hiện hành đạt 5.007,9 triệu tỷ đồng, khoảng 220,6 tỷ đô la Mỹ) và tổng giá trị giao dịch bình quân của hai sàn trong năm 2017 (có tính cả giá trị giao dịch thỏa thuận) vào khoảng 4.809 tỷ đồng/ngày, tăng 64% so với mức bình quân của năm 2016.

Khả năng hấp thụ của thị trường đối với dòng vốn đầu tư gián tiếp cũng đã được cải thiện mạnh mẽ nhờ vào việc gia tăng qui mô và niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài đối với nỗ lực của Chính phủ trong việc cải cách và hỗ trợ kinh tế tư nhân. Theo Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia, trong năm 2017, tổng giá trị mua ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán chính thức đã tăng lên mức 1,87 tỷ đô la Mỹ (trong đó, giá trị mua ròng trái phiếu đạt 814 triệu đô la Mỹ và giá trị mua ròng cổ phiếu đạt 1,56 tỷ đô la Mỹ), gấp 6.5



lần so với năm trước.

Việt nam cũng đã khai trương thành công thị trường chứng khoán phái sinh vào tháng 8/2017 với sản phẩm đầu tiên là hợp đồng tương lai chỉ số VN30. Khối lượng hợp đồng giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh trong giai đoạn đầu tăng mạnh, số lượng hợp đồng khớp lệnh mỗi phiên lên đến 17.029 hợp đồng trong tháng 12/2017 với tốc độ tăng bình quân đạt 57% mỗi tháng kể từ khi bắt đầu giao dịch. Đây là mảng kinh doanh hứa hẹn mang lại nguồn lợi nhuận lớn cho các công ty chứng khoán trong tương lai.

## **KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2017**

Với thành công của TTCK Việt Nam năm 2017, Công ty CP Chứng khoán Phú Hưng đã có một năm kinh doanh thuận lợi và kỳ vọng giữ được đà tăng trưởng này trong năm tới. Lợi nhuận sau thuế của PHS đạt 17.3 tỷ đồng, đạt 73% kế hoạch của năm Tài chính 2017 được thông qua vào kỳ Đại hội đồng cổ đông năm vừa rồi. Đây là kết quả lợi nhuận cao nhất của Công ty kể từ khi thành lập đến nay.

## **NHỮNG THAY ĐỔI CHIẾN LƯỢC TRONG NĂM 2017**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng chào mừng một kỳ nguyên kinh doanh mới sau khi hợp nhất thành công với Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành vào đầu năm 2016. Sau nhiều năm nỗ lực, Công ty đã giành được đà tăng trưởng mạnh mẽ và có nhiều tín hiệu đáng mừng cho sự phát triển trong tương lai. Việc hợp nhất mang tính chiến lược đã nâng cao năng lực hoạt động của Công ty ở khu vực phía Bắc và tăng cường kỳ vọng phát triển mạng lưới của Công ty trong cả nước. Đóng góp của phi vụ hợp nhất đã thể hiện rõ trong kết quả kinh doanh năm vừa rồi. Năm 2018, Công ty dự kiến sẽ chuyển sang chu kỳ tăng trưởng lợi nhuận cao giữa viễn cảnh thị trường lạc quan và quản trị doanh nghiệp vững mạnh.

## **TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI**

### **ĐÓNG GÓP XÂY DỰNG THỊ TRƯỜNG**

Là một trong các công ty chứng khoán có vốn đầu tư nước ngoài hàng đầu tại Việt Nam, chúng tôi có trách nhiệm góp phần xây dựng thị trường vốn không ngừng nghỉ, đặc biệt là trong việc thúc đẩy sự minh bạch, liêm chính và khơi nguồn sự đổi mới. Chúng tôi luôn chủ động tham gia vào các hoạt động thị trường và trong ngành. PHS thường xuyên tổ chức kết nối giữa các doanh nghiệp tài chính cũng như các chuyên gia Đài Loan với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và các Sở Giao dịch nhằm giao lưu chia sẻ thông tin và kinh nghiệm triển khai các sản phẩm tài chính mới đối với thị trường Việt Nam.

Chúng tôi tin rằng mục đích của việc kinh doanh không chỉ đơn giản là tập trung vào lợi nhuận. Thông qua việc đóng góp và tham gia xây dựng thị trường, chúng tôi luôn giữ vai trò là người tiên phong trong việc định hướng tương lai cho thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

### **NUÔI DƯỠNG THẾ HỆ TRẺ**

PHS nhận thức được trách nhiệm của mình là đóng góp tích cực vào việc xây dựng và phát triển môi trường và cộng đồng. Trong đó, PHS luôn chú trọng xây dựng các chiến lược phát triển để nâng cao chuyên môn và kinh nghiệm của nhân viên. Nguồn nhân lực được xem là tài sản quan trọng nhất và việc nuôi dưỡng, phát

triển nhân lực cũng là yếu tố chính cho sự phát triển bền vững của PHS.

Một trong những hoạt động trách nhiệm xã hội của PHS là thường xuyên định kỳ tổ chức các buổi giao lưu, đào tạo đối với sinh viên các trường Đại học nhằm giúp các bạn trẻ định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính chứng khoán cũng như hỗ trợ các bạn trau dồi các kỹ năng, tạo cơ hội cho các bạn tham gia môi trường kinh doanh thực tế, thúc đẩy môi trường làm việc lành mạnh và kích thích sự phát triển của các bạn.

## 2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Căn cứ vào Điều lệ, các chính sách và quy trình đã ban hành, HĐQT ủy quyền cho Ban TGD điều hành các công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, tổ chức thực hiện các quyết định chiến lược theo kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động của HĐQT và ĐHCĐ giao cho.

Thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo định kỳ mỗi quý về kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình hoạt động hàng ngày của Công ty và các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu, HĐQT đánh giá rằng Ban TGD đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và nghị quyết của ĐHCĐ.

Bên cạnh đó, HĐQT đã thực hiện các quyền và trách nhiệm được giao một cách thận trọng, chuyên nghiệp và liêm chính đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và các cổ đông. Ban TGD đã nỗ lực hết mình để thực hiện kế hoạch kinh doanh do các cổ đông đề ra trong Đại hội cổ đông thường niên năm vừa rồi.

## 3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2017 là một năm thành công với những dấu mốc ấn tượng của TTCK Việt Nam. Năm 2018 được kỳ vọng sẽ là năm mà thị trường Việt Nam đạt được những kỳ lục mới.

Năm 2018, Công ty dự kiến sẽ chuyển sang chu kỳ tăng trưởng lợi nhuận cao giữa viễn cảnh thị trường lạc quan và quản trị doanh nghiệp vững mạnh. Để đạt được những mục tiêu đầy thách thức, PHS sẽ đi theo 6 chiến lược quan trọng như sau:

- ✦ Kết nối kinh doanh với các thế hệ mới - PHS hiểu rõ rằng sự phát triển bền vững luôn phải dựa trên chất lượng nguồn nhân lực. Kết nối đội ngũ kinh doanh của Công ty với sự gia tăng của thế hệ trẻ sẽ đảm bảo PHS có đà phát triển không ngừng. Các thế hệ mới là sự củng cố tiềm năng cho các công ty môi giới và khách hàng trong tương lai của công ty chúng tôi. Bắt đầu vào năm 2016, chúng tôi đã tổ chức các cuộc hội thảo định kỳ cho sinh viên tại các chi nhánh và trường để tạo mối quan hệ với các sinh viên đầy hứa hẹn và bình thường hóa kế hoạch tập sự để tìm thêm tài năng tiềm năng.
- ✦ Tăng cường năng lực phân tích và giao dịch – Đội ngũ Phân tích mạnh mẽ là một yêu cầu cơ bản để góp phần đạt tới những mục tiêu trong tương lai của chúng tôi. PHS tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ Phân tích để cung cấp cho Khách hàng những báo cáo phân tích toàn diện từ triển vọng ngành tới cập nhật thị trường thời gian thực. Chúng tôi đang hướng tới xây dựng một đội ngũ có thể dùng khả năng nghiên cứu phân tích của mình để đóng góp thực sự vào quản lý và tư vấn đầu tư. Kinh nghiệm định hướng thị trường nhạy bén sẽ là một sự hỗ trợ quan trọng để hoàn thành mục tiêu về thị phần của chúng tôi.
- ✦ Tăng cường năng lực tài chính – Trong bối cảnh thị trường đang thay đổi và ngày càng phát triển, Chứng khoán Phú Hưng sẽ từng bước tăng vốn điều lệ để đáp ứng tiêu chuẩn vốn của các công ty



chứng khoán tùy thuộc vào nhu cầu của thị trường. Trong quý 4 năm 2017, Công ty Chứng khoán Phú Hưng đang xử lý việc tăng vốn từ 320 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng, và cuối cùng đã hoàn thành vào ngày 11 tháng 1 năm 2018. Cổ đông chiến lược của PHS hiện nay là CX Technology Taiwan với uy tín khá cao trên thị trường Đài Loan, hiện có mối quan hệ tốt với các ngân hàng Đài Loan, điều này sẽ đem lại nhiều khoản hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty.

- ❖ Giới thiệu kinh nghiệm phong phú từ các sản phẩm phái sinh tại Đài Loan – Thị trường phái sinh Việt Nam hiện đang ở bước đầu tiên trong khi các sản phẩm phái sinh ở Đài Loan đã được phát triển hơn 20 năm. Chứng khoán Phú Hưng đang từng bước chuẩn bị vốn điều lệ và các điều kiện cần thiết khác để đáp ứng tiêu chuẩn tham gia thị trường phái sinh Việt Nam. Chúng tôi hy vọng rằng thị trường phái sinh sẽ phải mất vài năm để hoàn thiện. Khi thời gian chín muồi, Công ty chúng tôi sẽ ngay lập tức tham gia và áp dụng kinh nghiệm của Đài Loan trong đầu tư và kinh doanh chứng khoán cho thị trường Việt Nam. Cho đến thời điểm đó, chúng tôi sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh và đầu tư các sản phẩm phái sinh từ Đài Loan sang thị trường Việt Nam. Công ty đã tổ chức các cuộc hội thảo cho các nhà đầu tư và các khoá đào tạo cho tất cả nhân viên về các sản phẩm phái sinh, và vào năm 2018, chúng tôi sẽ tiếp tục duy trì các hoạt động này và biến nó trở thành các hoạt động thường xuyên.
- ❖ Phát triển mạng lưới các nhà đầu tư nước ngoài - Công ty Chứng khoán Phú Hưng, với mục tiêu phát triển dài hạn nhằm dành nhiều sự quan tâm cho các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các nhà đầu tư sử dụng tiếng Trung, có thể dễ dàng hiểu rõ hơn về thị trường chứng khoán Việt Nam và được cung cấp các tư vấn đầu tư một cách chuyên nghiệp. Chúng tôi đã xây dựng hệ thống dịch vụ và báo cáo nghiên cứu gồm ba ngôn ngữ, tiếng Trung, tiếng Anh và tiếng Việt. Các dịch vụ đa ngôn ngữ độc đáo giúp PHS có được nền tảng vững chắc khi thị trường Việt Nam trở thành một phần quan trọng trong đa dạng đầu tư toàn cầu.
- ❖ Đẩy mạnh và phát triển sự quản lý của các thế hệ trẻ – Chúng tôi hiểu rằng nếu người lao động có động lực và sự gắn kết cùng Công ty là bước đầu tiên để tạo ra một môi trường làm việc hiệu quả. Thông thường, nhân viên làm việc với đam mê và gắn bó sâu sắc với Công ty chính là những người thúc đẩy sự đổi mới, sáng tạo hơn, mang lại công việc có chất lượng cao hơn và giúp Công ty lớn mạnh hơn. Với sự cam kết lâu dài của nhân viên, Chúng tôi luôn nỗ lực hết mình để họ có cơ hội thể hiện bản thân mình trong những vị trí mà họ có sự tự tin vào năng lực của mình. Từ những nhân viên tiềm năng, chúng tôi sẽ phát triển họ lên cấp quản lý để nâng cao chất lượng nhân sự của Công ty trong tương lai.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| STT | Thành viên<br>Hội Đồng Quản Trị | Chức vụ<br>tại PHS | Chức vụ tại<br>công ty khác | Tỷ lệ cổ phần<br>nắm giữ tại<br>PHS |
|-----|---------------------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| 1.  | Ông Albert Kwang-Chin Ting      | Chủ tịch           |                             | 0%                                  |
| 2.  | Ông Nguyễn Đoàn Hùng            | Thành viên         |                             | 0%                                  |
| 3.  | Ông Wu Jin Jeng                 | Thành viên         |                             | 0%                                  |
| 4.  | Ông Chen Chia Ken               | Thành viên         |                             | 0%                                  |
| 5.  | Bà Tsai Hsiu Li                 | Thành viên độc lập |                             | 0%                                  |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2017, Hội Đồng Quản Trị đã hoàn thành những công việc được Đại Hội Đồng Cổ Đông giao phó, qua đó, góp phần thúc đẩy kết quả kinh doanh của PHS khởi sắc và nâng cao thị phần môi giới của PHS trên thị trường chứng khoán.

Ngày 27/03/2017, Hội Đồng Quản Trị đã thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung, Quy chế quản trị Công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm Soát đệ trình lên Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên ngày 14/04/2017 để thông qua và áp dụng thực hiện.

Tiếp theo, ngày 14/07/2017, Hội Đồng Quản Trị thông qua Quy chế Phòng, chống rửa tiền sửa đổi, bổ sung.

Ngày 23/08/2017, Hội Đồng Quản Trị thông qua Quy chế kiểm toán nội bộ sửa đổi, bổ sung và Quy trình thực hiện công việc của bộ phận Kiểm toán nội bộ.

Những văn bản trên đã cập nhật những quy định pháp luật mới nhất, góp phần tạo nên khung pháp lý chắc chắn, làm nền tảng để Công ty hoạt động một cách có hiệu quả và nghiêm chỉnh tuân thủ quy định pháp luật.

Để hỗ trợ cho Hội Đồng Quản Trị trong kiểm soát việc tuân thủ các quy định pháp luật cũng những quy định nội bộ, PHS đã lập ra Hội Đồng Quản Trị Rủi ro và bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ. Với nguồn nhân sự là những người nhân viên có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, Hội Đồng Quản Trị Rủi Ro và bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ đã giúp Hội Đồng Quản Trị quản lý tốt tất cả các rủi ro trong hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.

Trong năm 2017, Hội Đồng Quản Trị đã thực hiện 12 cuộc họp, thông qua 12 Nghị quyết với những nội dung đáng chú ý sau:



| STT | Ngày       | Số Nghị Quyết      | Nội dung   |
|-----|------------|--------------------|--|
| 1.  | 25/01/2017 | 01/13_0117/NQ-HĐQT | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Miễn nhiệm theo đơn từ nhiệm: Bà Trần Thùy Bảo Khanh – Phó phòng phụ trách Phòng Quản lý Rủi Ro;</li> <li>2. Bổ nhiệm: Bà Trần Thị Xuân Lan – Trưởng bộ phận phụ trách Phòng Quản lý Rủi Ro;</li> <li>3. Thông qua hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, giá trị 500.000 USD (năm trăm ngàn đô la Mỹ);</li> <li>4. Thông qua Hợp đồng hạn mức tín dụng với Công ty Tư vấn Phát triển Phú Lập, giá trị 30.000.000.000 VNĐ (ba mươi tỷ đồng Việt Nam);</li> <li>5. Thông qua Hợp đồng hạn mức tín dụng với Công ty TNHH Phát triển An Thịnh, giá trị 2.000.000 USD (hai triệu đô la Mỹ);</li> <li>6. Thông qua Hợp đồng hạn mức tín dụng với Công ty CX Technology (Việt Nam), giá trị 45.000.000.000 VNĐ (bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).</li> </ol> |
| 2.  | 10/03/2017 | 01/14_0217/NQ-HĐQT | Thông qua ngày chốt Danh sách tham dự và thời gian tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2016.  |
| 3.  | 27/03/2017 | 01/15_0317/NQ-HĐQT | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016;</li> <li>2. Thông qua Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ ngày 15/06/2016 đến ngày 31/12/2016;</li> <li>3. Thông qua định hướng phát triển của Công ty năm 2017;</li> <li>4. Thông qua Quy chế quản trị nội bộ Công ty;</li> <li>5. Thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm Soát;</li> <li>6. Thông qua việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty;</li> <li>7. Thông qua việc sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty;</li> <li>8. Thông qua việc bổ nhiệm Bà Tsai Hsiu Li là thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập;</li> <li>9. Thông qua việc gia hạn hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Thương mại First Bank, giá trị 1.000.000 USD (một</li> </ol>               |



|    |            |                    |  |
|----|------------|--------------------|--|
|    |            |                    | <p>triệu đô la Mỹ)</p> <p>10. Việc gia hạn hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Yuanta, giá trị 3.000.000 USD (ba triệu đô la Mỹ)</p> <p>11. Chỉ định Ông Chen Chia Ken (thành viên Hội Đồng Quản Trị) là chủ tọa cho ĐHĐCĐ Thường Niên 2016.</p>   |
| 4. | 28/4/2017  | 01/16_0417/NQ-HĐQT | <p>1. Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng IVB, Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, giá trị 50.000.000.000 VNĐ (năm mươi tỷ đồng);</p> <p>2. Thông qua việc gia hạn Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Cathay United, Chi nhánh Chu Lai, giá trị 50.000.000.000 VNĐ (năm mươi tỷ đồng);</p> <p>3. Thông qua việc gia hạn Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng CTBC, Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, giá trị 30.000.000.000 VNĐ (ba mươi tỷ đồng);</p> <p>4. Thông qua việc bổ nhiệm ông Nguyễn Ngọc Tươi là Giám đốc Khối Môi giới.</p>                 |
| 5. | 22/05/2017 | 01/17_0517/NQ-HĐQT | <p>1. Thông qua việc gia hạn Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Shanghai Commercial &amp; Savings Bank, Chi nhánh Hong Kong, giá trị 2.000.000 USD (hai triệu đô la Mỹ);</p> <p>2. Thông qua việc gia hạn Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Mega International Commercial Bank, Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, giá trị 20.000.000.000 VNĐ (hai mươi tỷ đồng);</p> <p>3. Thông qua việc mở tài khoản USD và ký kết Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Mega International Commercial Bank, giá trị 2.000.000 USD (hai triệu đô la Mỹ).</p> |
| 6. | 29/06/2017 | 01/18_0617/NQ-HĐQT | <p>1. Hợp đồng vay vốn với Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Phú Vinh, giá trị 20.000.000.000 VNĐ (hai mươi tỷ đồng);</p> <p>2. Thông qua việc gia hạn Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng E.Sun, Chi nhánh Đồng Nai, giá trị 30.000.000.000 VNĐ (ba mươi tỷ đồng).</p>  |
| 7. | 14/07/2017 | 01/19_0717/NQ-HĐQT | <p>1. Thông qua Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng The Shanghai Commercial &amp; Savings Bank, Chi nhánh Hong Kong, giá trị 2.500.000 USD (hai triệu năm trăm ngàn đô la Mỹ);</p>   |



|     |            |                    |   |
|-----|------------|--------------------|---|
|     |            |                    | <ol style="list-style-type: none"> <li>2. Thông qua việc Hợp đồng vay vốn với Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam), giá trị 45.000.000.000 VNĐ (bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam);</li> <li>3. Thông qua Hợp đồng vay vốn với Công ty TNHH Truyền thông Thế Sáng, giá trị 12.000.000.000 VNĐ (mười hai tỷ đồng Việt Nam);</li> <li>4. Thông qua việc gia hạn Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Sinopac, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị 500.000 USD (năm trăm ngàn đô la Mỹ);</li> <li>5. Thông qua việc gia hạn Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phương Đông, giá trị 100.000.000.000 VNĐ (một trăm tỷ đồng Việt Nam);</li> <li>6. Thông qua Kế hoạch di dời văn phòng và thay đổi địa chỉ đăng ký của Chi nhánh Thanh Xuân;</li> <li>7. Thông qua Quy chế Phòng, Chống rửa tiền sửa đổi bổ sung.</li> </ol> |
| 8.  | 23/08/2017 | 01/20_0817/NQ-HĐQT | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thông qua việc gia hạn Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng EnTie, giá trị 3.000.000 USD (ba triệu đô la Mỹ);</li> <li>2. Thông qua Quy chế Kiểm toán nội bộ sửa đổi bổ sung;</li> <li>3. Thông qua Quy trình thực hiện công việc của bộ phận Kiểm toán nội bộ.</li> </ol>   |
| 9.  | 20/09/2017 | 01/21_0917/NQ-HĐQT | Thông qua ngày đăng ký cuối cùng, ngày và thời gian tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường ngày 30/10/2017.  |
| 10. | 10/10/2017 | 01/22_1017/NQ-HĐQT | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thông qua Kế hoạch tăng vốn điều lệ lên 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng);</li> <li>2. Thông qua việc điều chỉnh Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Sinopac, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị 1.000.000 USD (một triệu đô la Mỹ);</li> <li>3. Thông qua Hợp đồng vay vốn với Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam), giá trị 45.000.000.000 VNĐ (bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam);</li> </ol>  |

|     |            |                    |   |
|-----|------------|--------------------|---|
| 11. | 23/11/2017 | 01/23_1117/NQ-HĐQT | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thông qua Hợp đồng vay vốn với Công ty TNHH Phát Triển Thế Vũ, giá trị 13.000.000.000 VNĐ (mười ba tỷ đồng Việt Nam);</li> <li>2. Thông qua Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Shanghai Commercial &amp; Savings Bank, Chi nhánh Đồng Nai, giá trị 20.000.000.000 VNĐ (hai mươi tỷ đồng Việt Nam);</li> <li>3. Thông qua Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Taipei Fubon, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị 15.000.000.000 VNĐ (mười lăm tỷ đồng Việt Nam);</li> <li>4. Miễn nhiệm theo đơn từ nhiệm: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Kế toán trưởng kiêm Cán bộ phụ trách Phòng chống rửa tiền của Phòng Kế toán;</li> <li>5. Bổ nhiệm: Bà Đỗ Thị Ái Vy – Quyền Kế toán trưởng kiêm Cán bộ phụ trách Phòng chống rửa tiền của Phòng Kế toán.</li> </ol> |
| 12. | 29/12/2017 | 01/24_1217/NQ-HĐQT | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thông qua Hợp đồng vay vốn với Công ty TNHH Phát Triển Thế Vũ, giá trị 12.000.000.000 VNĐ (mười hai tỷ đồng Việt Nam);</li> <li>2. Thông qua việc gia hạn Hợp đồng vay vốn với Công ty Tư vấn Phát triển Phú Lập;</li> <li>3. Thông qua Hợp đồng vay vốn với Công ty Tư vấn Phát triển Phú Lập, giá trị 5.000.000.000 VNĐ (Năm tỷ đồng Việt Nam).</li> </ol>  |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Trong năm 2017, thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập đã thực hiện đúng với nhiệm vụ được giao. Cùng với Ban Kiểm Soát, thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập đã thực hiện giám sát và theo dõi các hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc trong các hoạt động quản lý điều hành Công ty.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

| STT | Thành viên Hội Đồng Quản Trị | Chức vụ tại PHS | Chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty | Tham gia các chương trình về quản trị công ty |
|-----|------------------------------|-----------------|---------------------------------------|---|
|-----|------------------------------|-----------------|---------------------------------------|---|



|    |                            |                    |       | trong năm |
|----|----------------------------|--------------------|-------|-----------|
| 1. | Ông Albert Kwang-Chin Ting | Chủ tịch           | Có    | Có        |
| 2. | Ông Nguyễn Doan Hùng       | Thành viên         | Có    | Có        |
| 3. | Ông Wu Jin Jeng            | Thành viên         | Không | Có        |
| 4. | Ông Chen Chia Ken          | Thành viên         | Có    | Có        |
| 5. | Bà Tsai Hsiu Li            | Thành viên độc lập | Không | Có        |

## BAN KIỂM SOÁT

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành.

| STT | Thành viên Ban Kiểm Soát | Chức vụ tại PHS | Chức vụ tại công ty khác | Tỷ lệ cổ phần nắm giữ tại PHS |
|-----|--------------------------|-----------------|--------------------------|-------------------------------|
| 1.  | Bà Kuo Chih Chia         | Trưởng Ban      |                          | 0%                            |
| 2.  | Ông Lii San Rong         | Thành viên      |                          | 0%                            |
| 3.  | Ông Chiu Hsien Chih      | Thành viên      |                          | 0%                            |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Ban Kiểm Soát trong năm 2017 đã thực hiện các công việc trên tinh thần khách quan, độc lập, tuân thủ quy định pháp luật và quy định nội bộ của PHS, bao gồm việc kiểm tra, giám sát và đánh giá việc điều hành, quản trị Công Ty của Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc cũng như hoạt động của các phòng ban trong Công Ty.

Trong năm 2017, Ban Kiểm Soát đã thực hiện những cuộc họp thể hiện qua các biên bản họp sau:

| STT | Ngày       | Số Nghị Quyết     | Nội dung  |
|-----|------------|-------------------|---|
| 1.  | 27/03/2017 | 01/04_0117/BB-BKS | <ol style="list-style-type: none"> <li>Báo cáo về Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016;</li> <li>Báo cáo về Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ ngày 15/06/2016 đến ngày 31/12/2016;</li> <li>Báo cáo về Báo cáo tài chính tháng 02/2017;</li> <li>Báo cáo về tình hình kinh doanh tháng 02/2017;</li> <li>Báo cáo chương trình nghị sự Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2016 ngày 14/04/2017;</li> </ol> |

|    |            |                   |  |
|----|------------|-------------------|--|
|    |            |                   | <p>6. Thông qua Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm Soát về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016;</p> <p>7. Thông qua đơn vị kiểm toán độc lập năm 2017;</p> <p>8. Thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm Soát.</p>   |
| 2. | 15/11/2017 | 01/05_0217/BB-BKS | <p>1. Báo cáo về Báo cáo Tài chính đã kiểm toán của giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2017;</p> <p>2. Báo cáo Tài chính Quý 3, 2017;</p> <p>3. Báo cáo Tài chính tháng 10/2017;</p> <p>4. Báo cáo hoạt động kinh doanh tháng 10/2017;</p> <p>5. Kế hoạch phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn.</p> |

## CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Hiện nay, các thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát đã nhất trí thông qua việc qua không nhận thù lao để hỗ trợ hoạt động của Công Ty.

Thành viên Ban Tổng Giám Đốc gồm có Tổng Giám Đốc và Phó Tổng Giám Đốc nhận lương và thưởng theo chế độ của Công ty.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ của PHS lên 500.000.000.000 VNĐ (Năm trăm tỷ Việt Nam đồng), vào ngày 26/12/2017 và 27/12/2017, Freshfields Capital Corporation và Phu Hung Far East Holding Corporation (người có liên quan của thành viên Hội Đồng Quản Trị) đã thực hiện mua cổ phiếu phát hành thêm trong đợt chào bán riêng lẻ của PHS. Qua đó, Freshfields Capital Corporation chính thức trở thành cổ đông lớn của PHS.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

| STT | Ngày       | Số hợp đồng         | Nội dung giao dịch   |
|-----|------------|---------------------|--|
| 1.  | 16/01/2017 | 001/2017/HDV/PHS-AT | Hợp đồng hạn mức tín dụng với Công ty TNHH Phát triển An Thịnh, giá trị 2.000.000 USD (hai triệu đô la Mỹ)                 |
| 2.  | 23/01/2017 | 01/2017/HDV/CX      | Hợp đồng hạn mức tín dụng với Công ty CX Technology (Việt Nam), giá trị 45.000.000.000 VNĐ (bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam) |



|    |            |                 |  |
|----|------------|-----------------|--|
| 3. | 26/05/2017 | 01/2017/HDV/PV  | Hợp đồng vay vốn với Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Phú Vinh, giá trị 20.000.000.000 VNĐ (hai mươi tỷ đồng)           |
| 4. | 19/07/2017 | 002/2017/HDV/CX | Hợp đồng vay vốn với Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam), giá trị 45.000.000.000 VNĐ (bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam)  |
| 5. | 17/07/2017 | 01/2017/HVD/TS  | Hợp đồng vay vốn với Công ty TNHH Truyền thông Thế Sáng, giá trị 12.000.000.000 VNĐ (mười hai tỷ đồng Việt Nam)            |
| 6. | 20/10/2017 | 003/2017/HDV/CX | Hợp đồng vay vốn với Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam), giá trị 45.000.000.000 VNĐ (bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam). |
| 7. | 09/10/2017 | 01/2017/HVD/TV  | Hợp đồng vay vốn với Công ty TNHH Phát Triển Thế Vũ, giá trị 13.000.000.000 VNĐ (mười ba tỷ đồng Việt Nam)                 |
| 8. | 08/12/2017 | 02/2017/HDV/TV  | Hợp đồng vay vốn với Công ty TNHH Phát Triển Thế Vũ, giá trị 12.000.000.000 VNĐ (mười hai tỷ đồng Việt Nam)                |
| 9. | 29/12/2017 | 01/2017/HDV/PL  | Hợp đồng vay vốn với Công ty Tư vấn Phát triển Phú Lập, giá trị 5.000.000.000 VNĐ (Năm tỷ đồng Việt Nam)                   |

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Trong năm 2017, áp dụng những quy định về quản trị công ty đại chúng tại Thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính, PHS đã thực hiện việc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản trị nội bộ và trình Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua trong kỳ họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2016 ngày 14/04/2017.

Ngoài ra, sau khi Nghị định 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng (“Nghị định 71/2017/NĐ-CP”) được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/08/2017, PHS đã cử nhân viên đại diện tham gia Hội thảo giới thiệu Nghị định 71/2017/NĐ-CP của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Hiện tại, PHS đang tiến hành cập nhật những điểm mới của Nghị định 71/2017/NĐ-CP để sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản trị nội bộ hiện hành và Điều lệ của PHS theo các hướng dẫn dành cho công ty đại chúng và dự kiến trình cho Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua vào kỳ họp gần nhất.

Đồng thời, PHS cũng tổ chức phổ biến các quy định mới trong Nghị định 71/2017/NĐ-CP để tất cả các phòng ban trong công ty có cơ sở tuân thủ và thực hiện.

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN

#### Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số: 17-01-263/1  
CÔNG TY TNHH  
KPMG  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2018

### 2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN



|                | Mã số  | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND        | 31/12/2016<br>VND      |
|----------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b> |  |             |                          |                        |
| <b>A</b>       | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100 = 110 + 130)</b>                      |             | <b>1.137.755.632.931</b> | <b>754.769.544.559</b> |
| <b>I</b>       | <b>Tài sản tài chính</b>   |             | <b>1.136.363.968.529</b> | <b>753.197.145.380</b> |
| 1              | Tiền và các khoản tương đương tiền                                 | 111 7       | 301.221.015.331          | 103.329.171.322        |
| 1.1            | Tiền   | 111.1       | 180.489.473.202          | 3.233.337.989          |
| 1.2            | Các khoản tương đương tiền   | 111.2       | 120.731.542.129          | 100.095.833.333        |
| 2              | Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) | 112 9(a)    | 4.829.518.551            | 182.880.050            |
| 3              | Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 113 9(b)    | 80.000.000.000           | 80.000.000.000         |
| 4              | Các khoản cho vay  | 114 9(c)    | 708.217.046.434          | 556.865.515.444        |
| 6              | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính                    | 116 13(a)   | (3.536.656.255)          | (2.515.056.204)        |
| 7              | Các khoản phải thu   | 117 10      | 15.979.061.795           | 11.512.782.688         |
| 7.2            | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính       | 117.2       | 15.979.061.795           | 11.512.782.688         |
| 8              | Trả trước cho người bán ngắn hạn                                   | 118         | 434.451.817              | -                      |
| 9              | Phải thu các dịch vụ cung cấp                                      | 119 11      | 25.888.315.551           | 306.694.679            |
| 12             | Các khoản phải thu khác  | 122 12      | 12.801.556.362           | 13.216.473.532         |
| 13             | Dự phòng phải thu khó đòi  | 129 13(b)   | (9.470.341.057)          | (9.701.316.131)        |
| <b>II</b>      | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |             | <b>1.391.664.402</b>     | <b>1.572.399.179</b>   |
| 1              | Tạm ứng  | 131         | 162.100.000              | 121.000.000            |
| 3              | Chi phí trả trước ngắn hạn   | 133 14(a)   | 1.229.564.402            | 1.451.399.179          |
| <b>B</b>       | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200 = 220 + 250)</b>                       |             | <b>15.150.904.321</b>    | <b>12.906.307.909</b>  |
| <b>II</b>      | <b>Tài sản cố định</b>   |             | <b>7.341.791.154</b>     | <b>6.772.005.511</b>   |
| 1              | Tài sản cố định hữu hình   | 221 15      | 2.812.693.243            | 1.094.347.256          |
|                | Nguyên giá   | 222         | 22.081.352.730           | 24.686.392.104         |
|                | Giá trị hao mòn lũy kế   | 223a        | (19.268.659.487)         | (23.592.044.848)       |
| 3              | Tài sản cố định vô hình  | 227 16      | 4.529.097.911            | 5.677.658.255          |
|                | Nguyên giá   | 228         | 8.161.659.400            | 11.924.839.100         |
|                | Giá trị hao mòn lũy kế   | 229a        | (3.632.561.489)          | (6.247.180.845)        |

|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND        | 31/12/2016<br>VND      |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>V Tài sản dài hạn khác</b>                               | <b>250</b> |             | <b>7.809.113.167</b>     | <b>6.134.302.398</b>   |
| 1 Ký quỹ, ký cược dài hạn                                   | 251        | 17          | 1.765.122.924            | 1.820.835.924          |
| 2 Chi phí trả trước dài hạn                                 | 252        | 14(b)       | 3.989.840.965            | 4.193.466.474          |
| 4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán                            | 254        | 18          | 2.054.149.278            | 120.000.000            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>(270 = 100 + 200)</b>                   | <b>270</b> |             | <b>1.152.906.537.252</b> | <b>767.675.852.468</b> |
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ<br/>(300 = 310 + 340)</b>                  | <b>300</b> |             | <b>644.492.785.816</b>   | <b>456.587.889.911</b> |
| <b>I Nợ phải trả ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>644.152.348.316</b>   | <b>455.874.298.946</b> |
| 1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 311        |             | 556.826.000.000          | 384.735.000.000        |
| 1.1 <i>Vay ngắn hạn</i>                                     | 312        | 19          | 556.826.000.000          | 384.735.000.000        |
| 6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                  | 318        | 20          | 75.601.100.181           | 54.182.521.585         |
| 8 Phải trả người bán  | 320        |             | 61.780.156               | 74.350.001             |
| 9 Người mua trả tiền trước                                  | 321        |             | 78.012.000               | 155.512.000            |
| 10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 322        | 21          | 1.370.630.535            | 947.680.680            |
| 11 Phải trả người lao động                                  | 323        |             | 915.000                  | 915.000                |
| 12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                   | 324        |             | 376.555.573              | 372.373.273            |
| 13 Chi phí phải trả   | 325        | 22          | 9.381.035.712            | 6.147.100.173          |
| 17 Các khoản phải trả khác                                  | 329        | 23          | 456.319.159              | 9.258.846.234          |
| <b>II Nợ phải trả dài hạn</b>                               | <b>340</b> |             | <b>340.437.500</b>       | <b>713.590.965</b>     |
| 10 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                             | 352        |             | -                        | 304.878.465            |
| 12 Dự phòng phải trả dài hạn                                | 354        |             | 340.437.500              | 408.712.500            |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                         | <b>400</b> |             | <b>508.413.751.436</b>   | <b>311.087.962.557</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>508.413.751.436</b>   | <b>311.087.962.557</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 499.998.815.000          | 319.998.815.000        |
| 1.1 <i>Vốn cổ phần</i>                                      | 411.1      |             | 320.000.000.000          | 320.000.000.000        |
| 1.4 <i>Vốn khác</i>   | 411.4      |             | 180.000.000.000          | -                      |
| 1.5 <i>Cổ phiếu quỹ</i>                                     | 411.5      |             | (1.185.000)              | (1.185.000)            |
| 7 Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)                      | 417        |             | 8.414.936.436            | (8.910.852.443)        |
| 7.1 <i>Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện</i>                      | 417.1      |             | 8.413.173.967            | (6.963.305.861)        |
| 7.2 <i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện</i>                    | 417.2      |             | 1.762.469                | (1.947.546.582)        |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.152.906.537.252</b> | <b>767.675.852.468</b> |



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|   | Mã số  | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |                   |
|---|--|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY</b>   |  |                   |                   |                   |
| 6   | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)   | 006               | 49.999.510        | 31.999.510        |
| 7   | Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)   | 007               | 490               | 490               |
| 8   | TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty | 008               | 936.340.000       | 32.180.000        |
| 9   | TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty                                 | 009               | 3.780.000         | 4.570.000         |
| 10  | TSTC chờ về của Công ty  | 010               | 339.000.000       | 20.000.000        |
| 13  | TSTC được hưởng quyền của Công ty  | 013               | 1.310.000         | -                 |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |  |                   |                   |                   |
| 1   | TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng                    | 021               | 2.369.810.080.000 | 1.684.308.080.000 |
| a   | <i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>  | 021.1             | 2.336.623.430.000 | 1.656.798.230.000 |
| b   | <i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>  | 021.2             | 8.903.740.000     | 90.200.000        |
| c   | <i>TSTC giao dịch cầm cố</i>   | 021.3             | -                 | 600.000.000       |
| d   | <i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>   | 021.4             | 70.000            | 70.000            |
| e   | <i>TSTC chờ thanh toán</i>   | 021.5             | 24.282.840.000    | 26.819.580.000    |
| 2   | TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng                   | 022               | 46.853.320.000    | 39.932.740.000    |
| a   | <i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>                 | 022.1             | 46.283.320.000    | 39.422.740.000    |
| b   | <i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>               | 022.2             | 570.000.000       | 510.000.000       |
| 3   | TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng  | 023               | 29.309.600.000    | 29.065.500.000    |
| 6   | TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng                                      | 025               | 1.626.780.000     | 3.746.110.000     |
| 7   | Tiền gửi của khách hàng  | 026               | 276.481.747.714   | 46.537.168.092    |
| 7.1   | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý    | 027               | 276.481.747.714   | 46.537.168.092    |

|   | Mã số | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|---|-------|-------------------|-------------------|
| 8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý              | 031   | 276.481.747.714   | 46.537.168.092    |
| 8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 031.1 | 270.373.377.764   | 40.307.588.764    |
| 8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 031.2 | 6.108.369.950     | 6.229.579.328     |

|   | Mã số       | Thuyết minh    | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
|---|-------------|----------------|-----------------------------------|---|
| <b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>  |             |                |                                   |   |
| 1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL                             | 01          |                | 1.180.663.050                     | 101.719.385                                 |
| <i>a Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>                       | <i>01.1</i> |                | <i>998.605.538</i>                | <i>94.486.575</i>                           |
| <i>b Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>  | <i>01.2</i> | <i>9(a)(i)</i> | <i>89.826.432</i>                 | <i>-</i>                                    |
| <i>c Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i> | <i>01.3</i> |                | <i>92.231.080</i>                 | <i>7.232.810</i>                            |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                    | 02          |                | 9.157.652.979                     | 7.255.399.813                               |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                            | 03          | 24             | 74.501.241.872                    | 63.635.602.177                              |
| 1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán                                  | 06          |                | 41.792.588.212                    | 32.722.585.735                              |
| 1.9 Doanh thu lưu ký chứng khoán                                    | 09          |                | 655.667.266                       | 574.558.774                                 |
| 1.10 Doanh thu tư vấn   | 10          |                | 269.545.455                       | 167.129.701                                 |
| 1.11 Thu nhập hoạt động khác  | 11          |                | 897.373.681                       | 681.010.621                                 |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                     | <b>20</b>   |                | <b>128.454.732.515</b>            | <b>105.138.006.206</b>                      |
| <b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   |             |                |                                   |   |
| 2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL                              | 21          |                | 615.130.013                       | 52.539.780                                  |
| <i>a Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>                        | <i>21.1</i> |                | <i>604.512.632</i>                | <i>49.993.198</i>                           |
| <i>b Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>  | <i>21.2</i> |                | <i>10.617.381</i>                 | <i>2.546.582</i>                            |
| 2.4 Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu                  | 24          | 13(a)          | 1.021.600.051                     | 2.515.056.204                               |
| 2.6 Chi phí hoạt động tự doanh                                      | 26          |                | 878.924.998                       | 705.496.085                                 |
| 2.7 Chi phí môi giới chứng khoán                                    | 27          | 25             | 48.869.141.713                    | 41.309.516.565                              |
| 2.10 Chi phí lưu ký chứng khoán                                     | 30          |                | 856.331.907                       | 741.625.394                                 |



|      | Mã số     | Thuyết minh                   | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
|------|-----------|-------------------------------|-----------------------------------|---|
| 2.11 |           | Chi phí nghiệp vụ tư vấn      | 1.121.348.936                     | 1.033.823.534                               |
| 2.12 |           | Chi phí khác                  | (230.975.074)                     | (1.147.998.551)                             |
|      | <b>40</b> | <b>Cộng chi phí hoạt động</b> | <b>53.131.502.544</b>             | <b>45.210.059.011</b>                       |

|             | Mã số     | Thuyết minh  | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
|-------------|-----------|--|-----------------------------------|---|
| <b>III</b>  |           | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                       |                                   |   |
| 3.1         |           | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện        | 667.432.753                       | 206.166                                     |
| 3.2         |           | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng           | 270.369.554                       | 401.175.207                                 |
|             | <b>50</b> | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                  | <b>937.802.307</b>                | <b>401.381.373</b>                          |
| <b>IV</b>   |           | <b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                   |                                   |   |
| 4.1         |           | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện         | 1.398.422.626                     | 3.260.469.826                               |
| 4.2         |           | Chi phí lãi vay  | 25.924.120.523                    | 29.157.226.140                              |
|             | <b>60</b> | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                              | <b>27.322.543.149</b>             | <b>32.417.695.966</b>                       |
| <b>VI</b>   | <b>62</b> | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>                                     | <b>31.988.179.910</b>             | <b>35.942.762.047</b>                       |
| <b>VII</b>  | <b>70</b> | <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG<br/>(70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)</b> | <b>16.950.309.219</b>             | <b>(8.031.129.445)</b>                      |
| <b>VIII</b> |           | <b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                       |                                   |   |
| 8.1         |           | Thu nhập khác  | 640.121.871                       | 854.530.839                                 |
| 8.2         |           | Chi phí khác   | 264.642.211                       | 2.443.837                                   |
|             | <b>80</b> | <b>Cộng kết quả hoạt động khác<br/>(80 = 71 - 72)</b>      | <b>375.479.660</b>                | <b>852.087.002</b>                          |





|   | Mã số     | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
|---|-----------|-----------------------------------|---|
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                                   |   |
| <b>1 Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN</b>   | <b>01</b> | <b>17.325.788.879</b>             | <b>(7.179.042.443)</b>                      |
| <b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>   | <b>02</b> | <b>24.091.452.295</b>             | <b>30.666.695.073</b>                       |
| Khấu hao và phân bổ   | 03        | 1.804.481.357                     | 2.087.106.946                               |
| Các khoản dự phòng  | 04        | 790.624.977                       | 1.360.604.761                               |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   | 05        | 74.900.000                        | 1.945.000.000                               |
| Chi phí lãi   | 06        | 25.924.120.523                    | 29.157.226.140                              |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định   | 07        | (36.395.455)                      | (3.636.364)                                 |
| Dự thu tiền lãi   | 08        | (4.466.279.107)                   | (3.879.606.410)                             |
| <b>3 Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>   | <b>10</b> | <b>10.617.381</b>                 | <b>2.546.582</b>                            |
| Lỗi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL  | 11        | 10.617.381                        | 2.546.582                                   |
| <b>4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>   | <b>18</b> | <b>(89.826.432)</b>               | <b>-</b>                                    |
| Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL  | 19        | (89.826.432)                      | -   |
| <b>5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động<br/>(30 = 01 + 02 + 10 + 18)</b> | <b>30</b> | <b>41.338.032.123</b>             | <b>23.490.199.212</b>                       |
| Tăng TSTC ghi nhận theo FVTPL   | 31        | (4.567.429.450)                   | (158.191.287)                               |
| Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn  | 32        | -                                 | (30.000.000.000)                            |
| Tăng các khoản cho vay  | 33        | (151.351.530.990)                 | (17.682.623.474)                            |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp   | 37        | (25.581.620.872)                  | 7.717.431.594                               |
| Giảm các khoản phải thu khác  | 39        | 43.389.475                        | 10.108.698.177                              |
| (Tăng)/giảm các tài sản khác  | 40        | (1.919.536.278)                   | 8.753.633.617                               |
| Tăng/(giảm) chi phí phải trả  | 41        | 3.010.341.394                     | (904.814.807)                               |
| Giảm chi phí trả trước  | 42        | 425.460.286                       | 153.874.355                                 |
| Tiền lãi đã trả   | 44        | (25.700.526.378)                  | (30.271.459.094)                            |
| Giảm phải trả cho người bán   | 45        | (75.493.967)                      | (56.006.803)                                |
| Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên   | 46        | 4.182.300                         | 27.252.000                                  |
| Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 47        | 422.949.855                       | 203.130.357                                 |
| Giảm phải trả người lao động  | 48        | -                                 | (34.372.782)                                |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác   | 50        | 12.165.398.056                    | (1.386.290.691)                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>60</b> | <b>(151.786.384.446)</b>          | <b>(30.039.539.626)</b>                     |

| Mã số | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
|-------|-----------------------------------|---|
|-------|-----------------------------------|---|

**II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

|  |    |                 |               |
|--|----|-----------------|---------------|
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 61 | (2.374.267.000) | (437.696.000) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định       | 62 | 36.395.455      | 3.636.364     |

|  |           |                        |                      |
|--|-----------|------------------------|----------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b> | <b>70</b> | <b>(2.337.871.545)</b> | <b>(434.059.636)</b> |
|--|-----------|------------------------|----------------------|

**III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                |    |                     |                     |
|--------------------------------|----|---------------------|---------------------|
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 71 | 180.000.000.000     | 117.414.930.000     |
| Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ  | 72 | -                   | (1.147.119)         |
| Tiền thu từ đi vay ngắn hạn    | 73 | 4.909.147.894.314   | 2.832.509.843.669   |
| Tiền chi trả nợ gốc vay        | 74 | (4.737.131.794.314) | (2.912.719.843.669) |

|   |           |                        |                       |
|---|-----------|------------------------|-----------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>80</b> | <b>352.016.100.000</b> | <b>37.203.782.881</b> |
|---|-----------|------------------------|-----------------------|

|   |           |                        |                      |
|---|-----------|------------------------|----------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b> | <b>90</b> | <b>197.891.844.009</b> | <b>6.730.183.619</b> |
|---|-----------|------------------------|----------------------|

|  |            |                        |          |
|--|------------|------------------------|----------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ</b> | <b>101</b> | <b>103.329.171.322</b> | <b>-</b> |
|--|------------|------------------------|----------|

|  |  |          |                       |
|--|--|----------|-----------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương được chuyển từ PHS và ATS</b> |  | <b>-</b> | <b>96.598.987.703</b> |
|--|--|----------|-----------------------|

|   |            |                        |                        |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (Thuyết minh 7)</b> | <b>103</b> | <b>301.221.015.331</b> | <b>103.329.171.322</b> |
|---|------------|------------------------|------------------------|

|                              |       |                 |                 |
|------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| ▪ Tiền                       | 103.1 | 180.489.473.202 | 3.233.337.989   |
| ▪ Các khoản tương đương tiền | 103.2 | 120.731.542.129 | 100.095.833.333 |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Mã số | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
|---|-------|-----------------------------------|---|
| <b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b> |       |                                   |   |
| Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                  | 01    | 11.762.440.995.044                | 9.672.529.214.810                           |
| Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                  | 02    | (12.332.175.897.500)              | (9.665.395.405.250)                         |
| Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng                       | 07    |                                   | 15.412.155.447.383                          |



**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <b>Mã số</b> | <b>Năm kết thúc<br/>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>Kỳ từ<br/>20/1/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> |
|---|--------------|--|---|
| <b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                   |              |  |   |
| khoản của khách hàng  |              | 18.289.297.778.115                         |   |
| Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                             | 08           | (17.489.022.930.486)                       | (15.414.721.561.510)                                  |
| Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                       | 11           | (595.365.551)                              | (802.166.371)   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>   | <b>20</b>    | <b>229.944.579.622</b>                     | <b>3.765.529.062</b>                                  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ của khách hàng</b>                 | <b>30</b>    | <b>46.537.168.092</b>                      | <b>-</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền của khách hàng được chuyển từ PHS và ATS</b>  |              | <b>-</b>                                   | <b>42.771.639.030</b>                                 |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b>    | <b>276.481.747.714</b>                     | <b>46.537.168.092</b>                                 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm/kỳ  | 41           | 276.481.747.714                            | 46.537.168.092  |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Mã số | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
|---|-------|-----------------------------------|---|
| <b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                   |       |                                   |   |
| ▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 42    | 276.481.747.714                   | 46.537.168.092                              |

|                                       | Số dư đầu kỳ/năm |                        | Biến động trong kỳ/năm        |                        |                              |                 | Số dư cuối kỳ/năm      |                        |
|---------------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                                       | 20/1/2016        |                        | Kỳ từ 20/1/2016 đến 30/6/2016 |                        | Năm kết thúc ngày 31/12/2017 |                 | 31/12/2016             |                        |
|                                       | 016              | 1/1/2017               | Tăng                          | (Giảm)                 | Tăng                         | (Giảm)          | VND                    | VND                    |
|                                       | VND              | VND                    | VND                           | VND                    | VND                          | VND             | VND                    | VND                    |
| Vốn cổ phần                           | -                | 320.000.000.000        | 320.000.000.000               | -                      | -                            | -               | 320.000.000.000        | 320.000.000.000        |
| Vốn khác                              | -                | -                      | -                             | -                      | 180.000.000.000              | -               | 180.000.000.000        | 180.000.000.000        |
| Cổ phiếu quỹ                          | -                | (1.185.000)            | (1.185.000)                   | -                      | -                            | -               | (1.185.000)            | (1.185.000)            |
| Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) | -                | (8.910.852.443)        | (8.910.852.443)               | 17.325.788.879         | 17.325.788.879               | -               | (8.910.852.443)        | 8.414.936.436          |
| Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện           | -                | (6.963.305.861)        | (6.963.305.861)               | 17.321.479.828         | (1.945.000.000)              | (1.945.000.000) | (6.963.305.861)        | 8.413.173.967          |
| Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện         | -                | (1.947.546.582)        | (1.947.546.582)               | 4.309.051              | 1.945.000.000                | 1.945.000.000   | (1.947.546.582)        | 1.762.469              |
| <b>Tổng cộng</b>                      | -                | <b>311.087.962.557</b> | <b>319.998.815.000</b>        | <b>(8.910.852.443)</b> | <b>197.325.788.879</b>       | -               | <b>311.087.962.557</b> | <b>508.413.751.436</b> |



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn cổ phần của Công ty. Phương pháp kế toán cho việc hợp nhất này được trình bày trong Phương án Hợp nhất đã được Đại hội đồng cổ đông của PHS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Đại hội đồng cổ đông của ATS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2015 chấp thuận cho PHS và ATS được thực hiện hợp nhất theo phương án hợp nhất đã được đại hội đồng cổ đông của PHS và ATS thông qua.

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### **(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016, vốn điều lệ của Công ty là 320.000.000.000 VND.

### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### **(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(e) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 180 nhân viên (31/12/2016: 149 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc trừ các điều chỉnh ở các thuyết minh liên quan. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới cho công ty chứng khoán

Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã áp dụng phi hồi tố phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (xem Thuyết minh 4(d)).

## 4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.



**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

**(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận theo FVTPL: xem Thuyết minh 4(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 4(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 4(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cản trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị bằng cách tham khảo giá thị trường vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động. Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này được phản ánh theo giá gốc.

**(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:



- Các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- Các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4(g).

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                | <i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i> |
|---|---------------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                             |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                             |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                             |
| Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                            |

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như

đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                         |           |
|-------------------------|-----------|
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 5 năm     |
| ▪ thiết bị văn phòng    | 3 - 7 năm |

**(i) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.



**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(iii) Vốn khác**

Vốn khác phản ánh số tiền thu từ các cổ đông liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và sẽ được chuyển thành vốn cổ phần sau khi nhận được Giấy phép Thành lập và Hoạt động thể hiện số vốn cổ phần mới.

**(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế sau khi bù đắp lỗ từ các năm trước theo quy định của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | <b>Trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5% lợi nhuận sau thuế     | 10% vốn cổ phần     |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 5% lợi nhuận sau thuế     | 10% vốn cổ phần     |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**(p) Doanh thu**

**(i) Lãi từ bán các TSTC**

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

**(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

**(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

**(q) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.



**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(v) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

**Tài sản đảm bảo**

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

|  | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i) | 301.214.095.576   | 103.324.313.467   |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i) | 80.000.000.000    | 80.000.000.000    |
| Các khoản cho vay – gộp (ii)                         | 708.217.046.434   | 556.865.515.444   |
| Các khoản phải thu (ii)                              | 15.979.061.795    | 11.512.782.688    |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (ii)                | 434.451.817       | -                 |
| Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)                   | 25.888.315.551    | 306.694.679       |
| Các khoản phải thu khác (ii)                         | 12.801.556.362    | 13.216.473.532    |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                              | 1.765.122.924     | 1.820.835.924     |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán                       | 2.054.149.278     | 120.000.000       |
|  | 1.148.353.799.737 | 767.166.615.734   |

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng



trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

|   | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên                   | 12.678.579.927    | 12.703.014.438    |
| Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 6 tháng trở lên | 8.126.553.695     | 3.903.756.204     |
|   | 20.805.133.622    | 16.606.770.642    |

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

|  | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi tại Công ty                             | 81.204            | 46.889            |
| Chứng khoán niêm yết tại                         | 5.769.487.800     | 1.865.990.640     |
| ▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 5.043.463.600     | 1.507.097.640     |
| ▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                | 228.464.200       | 134.593.000       |
| ▪ UPCOM  | 497.560.000       | 224.300.000       |
| Chứng khoán bị hủy niêm yết                      | 3.015.003.820     | 3.135.654.200     |
|  | 8.784.572.824     | 5.001.691.729     |

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ

gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017            | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND | 1 – 2 năm VND |
|--|--------------------|-----------------------------|----------------------|---------------|
| Vay ngắn hạn                             | 556.826.000.000    | 568.183.571.523             | 568.183.571.523      | -             |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 75.601.100.181     | 75.601.100.181              | 75.601.100.181       | -             |
| Phải trả người bán                       | 61.780.156         | 61.780.156                  | 61.780.156           | -             |
| Chi phí phải trả                         | 9.381.035.712      | 9.381.035.712               | 9.381.035.712        | -             |
| Các khoản phải trả khác                  | 456.319.159        | 456.319.159                 | 456.319.159          | -             |
|  | 642.326.235.208    | 653.683.806.731             | 653.683.806.731      | -             |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016            | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND | 1 – 2 năm VND |
|--|--------------------|-----------------------------|----------------------|---------------|
| Vay ngắn hạn                             | 384.735.000.000    | 387.597.929.571             | 387.597.929.571      | -             |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 54.182.521.585     | 54.182.521.585              | 54.182.521.585       | -             |
| Phải trả người bán                       | 74.350.001         | 74.350.001                  | 74.350.001           | -             |
| Chi phí phải trả                         | 6.147.100.173      | 6.147.100.173               | 6.147.100.173        | -             |
| Các khoản phải trả khác                  | 9.258.846.234      | 9.258.846.234               | 9.258.846.234        | -             |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn             | 304.878.465        | 304.878.465                 | -                    | 304.878.465   |
|  | 454.702.696.458    | 457.565.626.029             | 457.260.747.564      | 304.878.465   |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

#### (d) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

##### (i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).



*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|              | 31/12/2017 |                 | 31/12/2016 |                 |
|--------------|------------|-----------------|------------|-----------------|
|              | USD        | Tương đương VND | USD        | Tương đương VND |
| Vay ngắn hạn | 11.600.000 | 263.726.000.000 | 6.500.000  | 148.135.000.000 |

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

|         | Tỷ giá hối đoái tại ngày |            |
|---------|--------------------------|------------|
|         | 31/12/2017               | 31/12/2016 |
| USD/VND | 22.735                   | 22.790     |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận/(lỗ) thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

|  | Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) thuần VND |
|--|--|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>                     |  |
| USD (mạnh thêm 1% so với VND) – giảm lợi nhuận thuần | (2.109.808.000)                        |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>                     |  |
| USD (mạnh thêm 1% so với VND) – tăng lỗ thuần        | (1.185.080.000)                        |

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận/(lỗ) thuần của Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

|  | Giá trị ghi sổ    |                   |
|--|-------------------|-------------------|
|  | 31/12/2017 VND    | 31/12/2016 VND    |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b> |                   |                   |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 301.214.095.576   | 103.324.313.467   |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | 80.000.000.000    | 80.000.000.000    |
| Các khoản cho vay                                | 704.680.390.179   | 554.350.459.240   |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán                   | 2.054.149.278     | 120.000.000       |
| Vay ngắn hạn                                     | (556.826.000.000) | (384.735.000.000) |

**(iii) Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.



(e) **Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

|  | 31/12/2017            |                       | 31/12/2016            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
|  | 4.747.772.739         | 4.824.435.208 (*)     | 179.259.117           | 185.289.180 (*)       |
|  | 5.083.343             |                       | 6.167.515             |                       |
|  | 80.000.000.000 (*)    |                       | 80.000.000.000 (*)    |                       |
|  | 301.214.095.576       | 301.214.095.576 (*)   | 103.324.313.467       | 103.324.313.467 (*)   |
|  | 704.680.390.179       |                       | 554.350.459.240 (*)   |                       |
|  | 15.979.061.795        |                       | 11.512.782.688 (*)    |                       |
|  | 434.451.817           |                       | -                     |                       |
|  | 25.888.315.551        |                       | 306.694.679 (*)       |                       |
|  | 3.331.215.305         |                       | 3.515.157.401 (*)     |                       |
|  | 1.765.122.924         |                       | 1.820.835.924 (*)     |                       |
|  | 2.054.149.278         |                       | 120.000.000 (*)       |                       |

31/12/2017

Giá trị ghi sổ  
VND

Giá trị hợp lý  
VND

31/12/2016

Giá trị ghi sổ  
VND

Giá trị hợp lý  
VND

*Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:*

- TSTC ghi nhận theo FVTPL
- Có phiếu niêm yết
- Có phiếu chưa niêm yết

*Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

*Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:*

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Các khoản cho vay
- Các khoản phải thu
- Trả trước cho người bán ngắn hạn
- Phải thu các dịch vụ cung cấp
- Các khoản phải thu khác
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Báo cáo Thường niên 2017

| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i> |                       |
|---|-----------------------|
| ▪ Vay ngắn hạn  | (556.826.000.000)     |
| ▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán  | (75.601.100.181)      |
| ▪ Phải trả người bán  | (61.780.156)          |
| ▪ Chi phí phải trả  | (9.381.035.712)       |
| ▪ Phải trả khác   | (456.319.159)         |
| ▪ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | -                     |
|   | (*) (384.735.000.000) |
|   | (*) (54.182.521.585)  |
|   | (*) (74.350.001)      |
|   | (*) (6.147.100.173)   |
|   | (*) (9.258.846.234)   |
|   | (*) (304.878.465)     |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



## 6. Báo cáo bộ phận

### (i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty bao gồm các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

| Mã số | Môi giới chứng khoán VND | Tự doanh chứng khoán VND | Kinh doanh nguồn vốn VND | Các bộ phận khác VND | Tổng VND        |
|-------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------|
| 01    | 41.893.680.261           | 1.180.663.050            | 84.679.540.238           | 1.638.651.273        | 129.392.534.822 |
| 02    | 43.516.816.069           | 1.505.892.883            | 63.100.915.595           | 1.977.519.552        | 110.101.144.099 |
| 03    | 210.357.064              | -                        | 1.594.124.293            | -                    | 1.804.481.357   |
| 04    | -                        | 10.617.381               | -                        | -                    | 10.617.381      |
| 05    | -                        | -                        | 790.624.977              | -                    | 790.624.977     |
| 06    | -                        | -                        | -                        | 640.121.871          | 640.121.871     |

### Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh
2. Chi phí trực tiếp
3. Chi phí khấu hao và phân bổ
4. Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư
5. Trích lập dự phòng phải thu khó đòi
6. Thu nhập khác

### Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế

(07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)

|    |                 |               |                |             |                |
|----|-----------------|---------------|----------------|-------------|----------------|
| 07 | (1.833.492.872) | (335.847.214) | 19.193.875.373 | 301.253.592 | 17.325.788.879 |
|----|-----------------|---------------|----------------|-------------|----------------|

### Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản bộ phận

Nợ phải trả bộ phận

|                |               |                   |               |                   |
|----------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|
| 27.878.130.414 | 4.833.636.701 | 1.119.888.709.532 | 306.060.605   | 1.152.906.537.252 |
| 5.937.724.251  | 129.556.176   | 637.318.349.804   | 1.107.155.585 | 644.492.785.816   |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Báo cáo Thường niên 2017

| Mã số  | Môi giới chứng khoán VND                                       | Tự doanh chứng khoán VND | Kinh doanh nguồn vốn VND | Các bộ phận khác VND   | Tổng VND               |
|--|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</b> |  |                          |                          |                        |                        |
| 1.   | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh                              | 101.719.385              | 71.299.936.363           | 1.430.193.043          | 105.539.387.579        |
| 2.   | Chi phí trực tiếp  | 43.916.007.571           | 58.155.388.027           | 9.802.377.575          | 112.633.852.466        |
| 3.   | Chi phí khấu hao và phân bổ                                    | 398.168.863              | 1.688.938.083            | -                      | 2.087.106.946          |
| 4.   | Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                            | -                        | (1.147.998.551)          | -                      | (1.147.998.551)        |
| 5.   | Thu nhập khác  | -                        | -                        | 854.530.839            | 854.530.839            |
| <b>06</b>  | <b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (06 = 01 + 05 - 02 - 03 - 04)</b> | <b>(658.359.908)</b>     | <b>12.603.608.804</b>    | <b>(7.517.653.693)</b> | <b>(7.179.042.443)</b> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>   |  |                          |                          |                        |                        |
|  | Tài sản bộ phận  | 186.772.231              | 766.832.131.868          | 155.772.085            | 767.675.852.468        |
|  | Nợ phải trả bộ phận  | 67.347.000               | 439.094.694.619          | 8.874.884.736          | 456.587.889.911        |

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.



## 7. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt                   | 6.919.755         | 4.857.855         |
| Tiền gửi ngân hàng (*)     | 180.482.553.447   | 3.228.480.134     |
| Các khoản tương đương tiền | 120.731.542.129   | 100.095.833.333   |
|                            | 301.221.015.331   | 103.329.171.322   |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tiền gửi ngân hàng trị giá 180.000.000.000 VND từ việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông đã được phong tỏa (31/12/2016: Không). Ngày 11 tháng 1 năm 2018, số dư ngân hàng được giải tỏa sau khi nhận được Giấy phép Thành lập và Hoạt động phản ánh số vốn cổ phần mới.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản tiền và tương đương tiền trị giá 98.080.000.000 VND được cầm cố cho các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2016: 100.000.000.000 VND) (Thuyết minh 19).

## 8. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

|                                     | Năm kết thúc 31/12/2017           |                                       | Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016    |                                       |
|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
|                                     | Khối lượng giao<br>dịch thực hiện | Giá trị giao dịch<br>thực hiện<br>VND | Khối lượng giao<br>dịch thực hiện | Giá trị giao dịch<br>thực hiện<br>VND |
| <b>a) Của Công ty</b>               |                                   |                                       |                                   |                                       |
| Cổ phiếu                            | 2.130.173                         | 72.728.546.744                        | 241.302                           | 8.022.115.910                         |
| <b>b) Của nhà đầu tư/khách hàng</b> |                                   |                                       |                                   |                                       |
| Cổ phiếu                            | 1.332.762.473                     | 24.116.168.470.644                    | 1.203.347.570                     | 19.320.684.784.770                    |
| Chứng khoán khác                    | 344.830                           | 5.058.083.000                         | 4.310                             | 41.250.000                            |
|                                     | 1.335.237.476                     | 24.193.955.100.388                    | 1.203.593.182                     | 19.328.748.150.680                    |

## 9. Tài sản tài chính

### (a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

|                        | 31/12/2017     |                          | 31/12/2016     |                          |
|------------------------|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| Cổ phiếu niêm yết (i)  | 4.747.772.739  | 4.824.435.208            | 179.259.117    | 185.289.180              |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 5.083.343      | 5.083.343                | 6.167.515      | (*)                      |
| Dự phòng giảm giá      | -              | -                        | (2.546.582)    | (*)                      |
|                        | 4.752.856.082  | 4.829.518.551            | 182.880.050    | (*)                      |



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Báo cáo Thường niên 2017

(i) Tình hình biến động giá trị thị trường của TSTC ghi nhận theo FVTPL

|                          | Số lượng | 31/12/2017            |                              | Chênh lệch tăng                           |   | Chênh lệch đánh giá lại trong năm                    |  |
|--------------------------|----------|-----------------------|------------------------------|---|---|--|--|
|                          |          | Giá gốc<br>VND<br>(1) | Giá trị hợp lý<br>VND<br>(2) | Chênh lệch tăng<br>VND<br>(3) = (2) - (1) | Chênh lệch giảm<br>VND<br>(4) = (1) - (2) | Giá trị đánh giá lại<br>VND<br>(5) = (1) + (3) - (4) |  |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b> |          |                       |                              |   |   |  |  |
| VPB                      | 18.863   | 745.686.090           | 773.383.000                  | 27.696.910                                | -   | 773.383.000  |  |
| MBB                      | 30.209   | 742.194.690           | 767.308.600                  | 25.113.910                                | -   | 767.308.600  |  |
| VIC                      | 9.852    | 742.972.124           | 761.559.600                  | 18.587.476                                | -   | 761.559.600  |  |
| VRE                      | 16.100   | 749.195.000           | 759.115.000                  | 9.920.000                                 | -   | 759.115.000  |  |
| ACB                      | 13.700   | 505.530.000           | 505.530.000                  | -   | -   | 505.530.000  |  |
| FCN                      | 20.307   | 499.878.856           | 493.460.100                  | 36.244                                    | 6.455.000                                 | 493.460.100  |  |
| FPT                      | 8.510    | 487.523.552           | 485.921.000                  | 65.872                                    | 1.668.424                                 | 485.921.000  |  |
| TCM                      | 8.703    | 250.486.422           | 248.470.650                  | 9.228                                     | 2.025.000                                 | 248.470.650  |  |
| Cổ phiếu khác            | 1.273    | 24.306.005            | 29.687.258                   | 8.396.792                                 | 3.015.539                                 | 29.687.258   |  |
|                          | 127.517  | 4.747.772.739         | 4.824.435.208                | 89.826.432                                | 13.163.963                                | 4.824.435.208  |  |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b> |          |                       |                              |   |   |  |  |
| MCV                      | 134      | 1.918.500             | 1.918.500                    | -   | -   | 1.918.500  |  |
| XMC                      | 120      | 1.664.800             | 1.664.800                    | -   | -   | 1.664.800  |  |
| Cổ phiếu khác            | 141      | 1.500.043             | 1.500.043                    | -   | -   | 1.500.043  |  |
|                          | 395      | 5.083.343             | 5.083.343                    | -   | -   | 5.083.343  |  |
|                          | 127.912  | 4.752.856.082         | 4.829.518.551                | 89.826.432                                | 13.163.963                                | 4.829.518.551  |  |

**(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 31/12/2017     |                          | 31/12/2016     |                          |
|--|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm | 80.000.000.000 | (*)                      | 80.000.000.000 | (*)                      |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 80.000.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2016: 61.500.000.000 VND) (Thuyết minh số 19).

**(c) Các khoản cho vay**

|   | 31/12/2017      |                          | 31/12/2016      |                          |
|---|-----------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND  | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| Cho vay giao dịch ký quỹ (i)                                    | 649.902.666.879 | (*)                      | 535.088.652.648 | (*)                      |
| Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii) | 58.314.379.555  | (*)                      | 21.776.862.796  | (*)                      |
|   | 708.217.046.434 | (*)                      | 556.865.515.444 | (*)                      |

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,029% đến 0,039% (31/12/2016: từ 0,029% đến 0,039%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 40% (31/12/2016: 30% - 40%).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày từ 0,029% đến 0,039% và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày (31/12/2016: từ 0,029% đến 0,039%).
- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



## 10. Các khoản phải thu

|  | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ | 12.806.639.930    | 8.261.947.445     |
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn       | 3.172.421.865     | 3.250.835.243     |
|  | 15.979.061.795    | 11.512.782.688    |

## 11. Phải thu các dịch vụ cung cấp

|  | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán | 128.391.453       | 82.497.875        |
| Phải thu từ các Sở Giao dịch Chứng khoán   | 25.475.040.900    | -                 |
| Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán   | 284.816.865       | 224.130.454       |
| Phải thu khác                              | 66.333            | 66.350            |
|  | 25.888.315.551    | 306.694.679       |

## 12. Các khoản phải thu khác

|   | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i) | 12.678.579.927    | 12.703.014.438    |
| Phải thu khác   | 122.976.435       | 513.459.094       |
|   | 12.801.556.362    | 13.216.473.532    |

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán xảy ra trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

**13. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi**

**(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

|   | Tại ngày 31/12/2017 |                                  | Tại ngày 31/12/2016 |  |
|---|---------------------|----------------------------------|---------------------|--|
|   | Giá gốc<br>VND      | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND     | Dự phòng trích<br>lập trong năm<br>VND |
| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017                          |                     |                                  |                     |  |
| Cho vay giao dịch ký quỹ  | 9.410.708.276       | 5.874.052.021                    | 3.536.656.255       | 2.515.056.204                          |
|   |                     |                                  |                     | 1.021.600.051                          |
| <hr/>   |                     |                                  |                     |  |
| Kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 đến ngày<br>31 tháng 12 năm 2016 |                     |                                  |                     |  |
|   |                     |                                  | Dự phòng<br>VND     | Dự phòng trích<br>lập trong kỳ<br>VND  |
| Cho vay giao dịch ký quỹ  | 3.903.756.204       | 1.388.700.000                    | 2.515.056.204       | 2.515.056.204                          |
|   |                     |                                  |                     | -                                      |



**13. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)**

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tại ngày 31/12/2017

|  | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND | Dự phòng<br>tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Dự phòng<br>hoàn nhập<br>trong năm<br>VND | Dự phòng sử<br>dụng trong<br>năm<br>VND |
|--|----------------|----------------------------------|-----------------|---|---|---|
| Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động<br>kinh doanh chứng khoán | 12.678.579.927 | 3.208.238.870                    | 9.470.341.057   | 9.701.316.131                             | (230.975.074)                             | -                                       |

Kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tại ngày 31/12/2016

|  | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND | Dự phòng<br>tại ngày<br>20/1/2016<br>VND | Chuyển từ<br>PHS và ATS<br>VND | Dự phòng<br>hoàn nhập<br>trong kỳ<br>VND | Dự phòng sử<br>dụng trong kỳ<br>VND |
|--|----------------|----------------------------------|-----------------|--|--------------------------------|--|-------------------------------------|
| Khoản tạm ứng cho khách hàng đối<br>với hoạt động kinh doanh chứng khoán | 12.703.014.438 | 3.001.698.307                    | 9.701.316.131   | -  | 19.446.063.530                 | (479.904.403)                            | (9.264.842.996)                     |
| Các khoản phải thu khác  | -              | -                                | -               | -  | 5.367.921.848                  | (692.880.373)                            | (4.675.041.475)                     |
|  | 12.703.014.438 | 3.001.698.307                    | 9.701.316.131   | -  | 24.813.985.378                 | (1.172.784.776)                          | (13.939.884.471)                    |

## 14. Chi phí trả trước

### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

|                            | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Phần mềm máy vi tính       | 299.397.372       | 301.959.639       |
| Chi phí thuê trả trước     | 165.180.201       | 609.727.614       |
| Các chi phí trả trước khác | 764.986.829       | 539.711.926       |
|                            | 1.229.564.402     | 1.451.399.179     |

### (b) Chi phí trả trước dài hạn

|                            | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ và dụng cụ         | 1.447.933.138     | 1.181.381.276     |
| Các chi phí trả trước khác | 2.541.907.827     | 3.012.085.198     |
|                            | 3.989.840.965     | 4.193.466.474     |

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm/kỳ như sau:

|                      | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
|----------------------|-----------------------------------|---|
| Số dư đầu năm/kỳ     | 4.193.466.474                     | -   |
| Chuyển từ PHS và ATS | -                                 | 4.561.916.759                               |
| Tăng trong năm/kỳ    | 2.346.531.766                     | 1.892.786.269                               |
| Phân bổ trong năm/kỳ | (2.550.157.275)                   | (2.261.236.554)                             |
|                      | 3.989.840.965                     | 4.193.466.474                               |



## 15. Tài sản cố định hữu hình

| Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017                               | Nâng cấp<br>tài sản thuê<br>VND          | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND          | Tổng<br>VND         |
|---|--|---------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |  |                                       |                     |
| Số dư đầu năm   | 1.734.108.818                            | 22.952.283.286                        | 24.686.392.104      |
| Tăng trong năm  | -  | 2.374.267.000                         | 2.374.267.000       |
| Thanh lý  | -  | (104.670.900)                         | (104.670.900)       |
| Xóa sổ  | -  | (4.874.635.474)                       | (4.874.635.474)     |
| Số dư cuối năm  | 1.734.108.818                            | 20.347.243.912                        | 22.081.352.730      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |  |                                       |                     |
| Số dư đầu năm   | 1.471.653.694                            | 22.120.391.154                        | 23.592.044.848      |
| Khấu hao trong năm  | 197.587.872                              | 458.333.141                           | 655.921.013         |
| Thanh lý  | -  | (104.670.900)                         | (104.670.900)       |
| Xóa sổ  | -  | (4.874.635.474)                       | (4.874.635.474)     |
| Số dư cuối năm  | 1.669.241.566                            | 17.599.417.921                        | 19.268.659.487      |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |  |                                       |                     |
| Số dư đầu năm   | 262.455.124                              | 831.892.132                           | 1.094.347.256       |
| Số dư cuối năm  | 64.867.252                               | 2.747.825.991                         | 2.812.693.243       |
| <b>Kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016<br/>đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</b> | <b>Nâng cấp<br/>tài sản thuê<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
| <b>Nguyên giá</b>   |  |                                       |                     |
| Số dư đầu kỳ  | -  | -                                     | -                   |
| Chuyển từ PHS và ATS  | 1.734.108.818                            | 22.599.387.286                        | 24.333.496.104      |
| Tăng trong kỳ   | -  | 404.096.000                           | 404.096.000         |
| Thanh lý  | -  | (51.200.000)                          | (51.200.000)        |
| Số dư cuối kỳ   | 1.734.108.818                            | 22.952.283.286                        | 24.686.392.104      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |  |                                       |                     |
| Số dư đầu kỳ  | -  | -                                     | -                   |
| Chuyển từ PHS và ATS  | 1.284.157.676                            | 21.391.392.959                        | 22.675.550.635      |
| Khấu hao trong kỳ   | 187.496.018                              | 780.198.195                           | 967.694.213         |
| Thanh lý  | -  | (51.200.000)                          | (51.200.000)        |
| Số dư cuối kỳ   | 1.471.653.694                            | 22.120.391.154                        | 23.592.044.848      |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |  |                                       |                     |
| Số dư đầu kỳ  | -  | -                                     | -                   |
| Số dư cuối kỳ   | 262.455.124                              | 831.892.132                           | 1.094.347.256       |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 17.559.325.511 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2016: 22.256.593.777 VND).

## 16. Tài sản cố định vô hình

|                               | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND |
|-------------------------------|--|--|
| <b>Nguyên giá</b>             |  |  |
| Số dư đầu năm/kỳ              | 11.924.839.100   | -  |
| Chuyển từ PHS và ATS          | -  | 11.970.218.100   |
| Tăng trong năm/kỳ             | -  | 33.600.000   |
| Phân loại lại                 |  | (78.979.000)   |
| Xóa sổ                        | (3.763.179.700)  | -  |
| Số dư cuối năm/kỳ             | 8.161.659.400  | 11.924.839.100   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |  |
| Số dư đầu năm/kỳ              | 6.247.180.845  | -  |
| Chuyển từ PHS và ATS          | -  | 5.146.021.041  |
| Khấu hao trong năm/kỳ         | 1.148.560.344  | 1.119.412.733  |
| Phân loại lại                 | -  | (18.252.929)   |
| Xóa sổ                        | (3.763.179.700)  | -  |
| Số dư cuối năm/kỳ             | 3.632.561.489  | 6.247.180.845  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |  |
| Số dư đầu năm/kỳ              | 5.677.658.255  | -  |
| Số dư cuối năm/kỳ             | 4.529.097.911  | 5.677.658.255  |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 915.515.000 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2016: 4.472.694.700 VND).

## 17. Ký quỹ, ký cược dài hạn



|   | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi | 1.765.122.924     | 1.820.835.924     |

## 18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

|                                | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | 2.054.149.278     | 120.000.000       |

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm/kỳ như sau:

|                                 | Năm kết thúc<br>31/12/2017 | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016 |
|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm/kỳ                | 120.000.000                | -                                    |
| Chuyển từ PHS và ATS            | -                          | 9.020.604.134                        |
| Tiền hoàn trả từ VSD            | -                          | (9.020.604.134)                      |
| Tiền nộp thêm trong năm/kỳ      | 1.928.127.666              | 120.000.000                          |
| Tiền lãi nhận được trong năm/kỳ | 6.021.612                  | -                                    |
| Số dư cuối năm/kỳ               | 2.054.149.278              | 120.000.000                          |

## 19. Vay ngắn hạn

| Diễn giải  | Lãi suất<br>(năm) | Số dư đầu năm<br>tại ngày<br>1/1/2017<br>VND | Số vay trong năm<br>VND | Số trả trong năm<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Số dư cuối năm<br>tại ngày<br>31/12/2017<br>VND |
|--|-------------------|--|-------------------------|-------------------------|---|---|
| <b>Các khoản vay ngắn hạn từ</b>   |                   |  |                         |                         |   |   |
| ▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh TP. HCM (i)                      | 7,00%             | 20.000.000.000                               | -                       | (20.000.000.000)        | -                                       | -   |
| ▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (i)                              | 5,00%-5,50%       | 50.000.000.000                               | 295.000.000.000         | (295.000.000.000)       | -                                       | 50.000.000.000                                  |
| ▪ BIDV – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa   | 6,80%-7,80%       | 22.800.000.000                               | 2.569.921.594.314       | (2.592.721.594.314)     | -                                       | -   |
| ▪ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd – Chi nhánh TP. HCM (i)               | 7,00%             | -  | 60.000.000.000          | (60.000.000.000)        | -                                       | -   |
| ▪ Ngân hàng Indovina Bank – Chi nhánh TP. HCM (i)                              | 6,30%-6,80%       | 30.000.000.000                               | 292.000.000.000         | (272.000.000.000)       | -                                       | 50.000.000.000                                  |
| ▪ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Hồng Kông | 3,26%-3,75%       | 34.185.000.000                               | 227.062.500.000         | (158.825.000.000)       | (115.000.000)                           | 102.307.500.000                                 |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh TP. HCM (i)             | 6,40%-8,20%       | 33.800.000.000                               | 389.800.000.000         | (415.500.000.000)       | -                                       | 8.100.000.000                                   |
| ▪ Ngân hàng CTBC – Chi nhánh TP. HCM (i)                                       | 7,00%-7,50%       | -  | 110.000.000.000         | (100.000.000.000)       | -                                       | 10.000.000.000                                  |
| ▪ Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam)                                     | 8,50%             | -  | 135.000.000.000         | (65.000.000.000)        | -                                       | 70.000.000.000                                  |
| ▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập   | 8,70%             | 30.000.000.000                               | 5.000.000.000           | -                       | -                                       | 35.000.000.000                                  |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Quốc tế Mega – Chi nhánh TP. HCM                        | 5,00%             | 20.000.000.000                               | 114.000.000.000         | (134.000.000.000)       | -                                       | -   |
| ▪ Ngân hàng Yuanta Commercial  | 3,34%-4,04%       | 45.580.000.000                               | 135.889.000.000         | (113.365.000.000)       | 101.000.000                             | 68.205.000.000                                  |
| ▪ E Ngân hàng E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai                                       | 6,00%-6,50%       | 30.000.000.000                               | 217.000.000.000         | (217.000.000.000)       | -                                       | 30.000.000.000                                  |
| ▪ Ngân hàng Entie Commercial   | 3,21%-3,99%       | 68.370.000.000                               | 136.282.000.000         | (136.515.000.000)       | 68.000.000                              | 68.205.000.000                                  |
| ▪ Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh TP. HCM  | 5,10%-6,25%       | -  | 50.000.000.000          | (30.000.000.000)        | -                                       | 20.000.000.000                                  |



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Báo cáo Thường niên 2017

| Diễn giải   | Lãi suất<br>(năm) | Số dư đầu năm<br>tại ngày<br>1/1/2017<br>VND | Số vay trong năm<br>VND | Số trả trong năm<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Số dư cuối năm<br>tại ngày<br>31/12/2017<br>VND |
|---|-------------------|--|-------------------------|-------------------------|---|---|
|   |                   |  |                         |                         |   |   |
| ▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Phát triển Phú Vinh           | 8,50%             | -  | 20.000.000.000          | (20.000.000.000)        | -                                       | -   |
| ▪ Công ty TNHH Phát triển An Thịnh                            | 2,50%             | -  | 45.200.000.000          | (45.200.000.000)        | -                                       | -   |
| ▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – Trụ sở chính | 2,96%-3,16%       | -  | 49.992.800.000          | (25.005.200.000)        | 20.900.000                              | 25.008.500.000                                  |
| ▪ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank. Ltd.      | 8,00%             | -  | 20.000.000.000          | -                       | -                                       | 20.000.000.000                                  |
| ▪ Công ty TNHH Phát triển Thế Vũ                              | 8,90%             | -  | 25.000.000.000          | (25.000.000.000)        | -                                       | -   |
| ▪ Công ty TNHH Truyền thông Thế Sáng                          | 9,00%             | -  | 12.000.000.000          | (12.000.000.000)        | -                                       | -   |
|   |                   | 384.735.000.000                              | 4.909.147.894.314       | (4.737.131.794.314)     | 74.900.000                              | 556.826.000.000                                 |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền là 98.080.000.000 VND (31/12/2016: 100.000.000.000 VND) (Thuyết minh 7) và tiền gửi có kỳ hạn là 80.000.000.000 VND (31/12/2016: 61.500.000.000 VND) (Thuyết minh 9(b)).

## 20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

|   | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán      | 1.476.090.000     | 6.336.039.700     |
| Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 73.965.882.900    | 47.356.221.800    |
| Phải trả khác                                   | 159.127.281       | 490.260.085       |
|   | 75.601.100.181    | 54.182.521.585    |

## 21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                       | Số dư đầu năm<br>tại ngày<br>1/1/2017<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Số dư cuối năm<br>tại ngày<br>31/12/2017<br>VND |
|-----------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|---|
| Thuế thu nhập cá nhân | 944.519.071                                  | 14.204.626.291                  | (13.780.969.372)              | 1.368.175.990                                   |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.161.609                                    | 89.972.080                      | (90.679.144)                  | 2.454.545                                       |
|                       | 947.680.680                                  | 14.294.598.371                  | (13.871.648.516)              | 1.370.630.535                                   |

## 22. Chi phí phải trả

|                               | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí cho nhân viên         | 5.568.818.001     | 2.816.850.004     |
| Phí tư vấn                    | 143.892.575       | 93.260.257        |
| Chi phí giao dịch chứng khoán | 868.926.342       | 586.529.026       |
| Chi phí lãi                   | 1.228.333.938     | 1.004.739.793     |
| Các chi phí khác              | 1.571.064.856     | 1.645.721.093     |
|                               | 9.381.035.712     | 6.147.100.173     |



### 23. Các khoản phải trả khác

|  | 31/12/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Các khoản bồi thường phải trả cho khách hàng | -                 | 8.025.641.593     |
| Các khoản phải trả cho khách hàng            | 38.514.518        | 1.124.000.000     |
| Các khoản phải trả cho đầu giá cổ phiếu      | 282.900.000       | -                 |
| Các khoản phải trả khác                      | 134.904.641       | 109.204.641       |
|  | 456.319.159       | 9.258.846.234     |

### 24. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

|   | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
|---|-----------------------------------|---|
| Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ                                   | 71.378.719.571                    | 60.057.153.418                              |
| Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán | 3.122.522.301                     | 3.578.448.759                               |
|   | 74.501.241.872                    | 63.635.602.177                              |

### 25. Chi phí môi giới chứng khoán

|                               | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|---|
| Chi phí lương                 | 17.187.228.828                    | 14.173.893.409                              |
| Chi phí hoa hồng cho môi giới | 14.115.763.515                    | 10.607.674.654                              |
| Chi phí thuê                  | 5.703.542.876                     | 5.671.310.376                               |
| Phí môi giới chứng khoán      | 7.204.396.135                     | 5.811.029.141                               |

|                            |                |                |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 2.846.574.042  | 3.013.256.314  |
| Khấu hao tài sản cố định   | 210.357.064    | 398.168.863    |
| Chi phí công cụ và dụng cụ | 367.177.557    | 282.447.436    |
| Chi phí khác               | 1.234.101.696  | 1.351.736.372  |
|                            | <hr/>          | <hr/>          |
|                            | 48.869.141.713 | 41.309.516.565 |
|                            | <hr/>          | <hr/>          |

## 26. Chi phí lãi vay

|   | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
|---|-----------------------------------|---|
| Chi phí lãi vay   | 25.750.222.841                    | 29.013.266.118                              |
| Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán | 173.897.682                       | 143.960.022                                 |
|   | <hr/>                             | <hr/>                                       |
|   | 25.924.120.523                    | 29.157.226.140                              |
|   | <hr/>                             | <hr/>                                       |

## 27. Chi phí quản lý

|                            | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
|----------------------------|-----------------------------------|---|
| Chi phí lương              | 15.211.339.498                    | 12.716.785.770                              |
| Chi phí thuê               | 2.456.312.058                     | 2.394.677.329                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 10.029.432.173                    | 8.921.781.834                               |
| Khấu hao tài sản cố định   | 1.594.124.293                     | 1.688.938.083                               |
| Thuế, phí và lệ phí        | 278.604.767                       | 61.772.818                                  |
| Chi phí công cụ và dụng cụ | 696.957.624                       | 758.161.849                                 |
| Chi phí khác               | 1.721.409.497                     | 9.400.644.364                               |
|                            | <hr/>                             | <hr/>                                       |
|                            | 31.988.179.910                    | 35.942.762.047                              |
|                            | <hr/>                             | <hr/>                                       |

## 28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Đối chiếu thuế suất thực tế



|                                      | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
|--------------------------------------|-----------------------------------|---|
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế    | 17.325.788.879                    | (7.179.042.443)                             |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 3.465.157.776                     | (1.435.808.489)                             |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 68.579.200                        | 90.076.014                                  |
| Thu nhập không bị tính thuế          | (18.446.216)                      | (1.446.562)                                 |
| Lỗ tính thuế được sử dụng            | (3.515.290.760)                   | -   |
| Thu nhập không bị tính thuế          | -                                 | 1.347.179.037                               |

**(b) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

**(c) Lỗ tính thuế**

| Năm hết<br>hiệu lực | Tình hình<br>quyết toán | Thuyết minh          | 31/12/2017<br>Số lỗ thuế được<br>khấu trừ<br>VND |
|---------------------|-------------------------|----------------------|--|
| 2018                | Chưa quyết toán         | Chuyển từ PHS và ATS | 21.210.897.738                                   |
| 2019                | Chưa quyết toán         | Chuyển từ PHS và ATS | -  |
| 2020                | Chưa quyết toán         | Chuyển từ PHS và ATS | 17.009.796.287                                   |
| 2021                | Chưa quyết toán         |                      | 6.735.895.185                                    |
|                     |                         |                      | 44.956.589.210                                   |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản lỗ thuế chưa sử dụng bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**29. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 17.325.788.879 VND (kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016: lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 7.179.042.443 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 32.246.085 cổ phiếu (kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016: 27.011.079 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                   | <b>Năm kết thúc<br/>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>Kỳ từ<br/>20/1/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|--|---|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm/kỳ | 17.325.788.879                             | (7.179.042.443)                                       |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|  | <b>Năm kết thúc<br/>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>Kỳ từ<br/>20/1/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> |
|--|--|---|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm/kỳ                    | 31.999.510                                 | 20.258.507  |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm/kỳ         | -  | (483)   |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm/kỳ       | 246.575                                    | 6.753.055   |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm/kỳ | 32.246.085                                 | 27.011.079  |

**(iii) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

|                               | <b>Năm kết thúc<br/>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>Kỳ từ<br/>20/1/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--|---|
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 537  | (266)   |

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào tại ngày lập báo cáo.



### 30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|  | Giá trị giao dịch                 |   |
|--|-----------------------------------|---|
|  | Năm kết thúc<br>31/12/2017<br>VND | Kỳ từ<br>20/1/2016 đến<br>31/12/2016<br>VND |
| <b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập - cổ đông lớn</b>    |                                   |   |
| Nhận góp vốn cổ phần                                       | -                                 | 3.843.100.000                               |
| Vay  | 5.000.000.000                     | 50.000.000.000                              |
| Thanh toán tiền vay  | -                                 | 118.000.000.000                             |
| Chi phí lãi  | 2.649.897.262                     | 4.111.202.980                               |
| Phí lưu ký   | -                                 | 1.011.334                                   |
| Nhận tiền gửi  | -                                 | 1.957.950.000                               |
| Rút tiền gửi   | -                                 | 1.957.950.000                               |
| Phí tư vấn   | 60.000.000                        | 83.500.206                                  |
| <b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái - cổ đông lớn</b>    |                                   |   |
| Nhận góp vốn cổ phần                                       | -                                 | 31.389.410.000                              |
| Vay  | -                                 | 20.000.000.000                              |
| Thanh toán tiền vay  | -                                 | 20.000.000.000                              |
| Chi phí lãi  | -                                 | 188.888.889                                 |
| Phí lưu ký   | -                                 | 2.738.526                                   |
| Phí chuyển nhượng chứng khoán                              | -                                 | 49.692.870                                  |
| <b>Phu Hung Far East Holding Corporation - cổ đông lớn</b> |                                   |   |
| Nhận góp vốn cổ phần                                       | -                                 | 50.550.970.000                              |
| Phí lưu ký   | -                                 | 7.955.000                                   |
| Nhận phí lưu ký  | -                                 | 199.215.912                                 |
| Nhận tiền gửi  | -                                 | 199.210.912                                 |
| <b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Thịnh - cổ đông lớn</b>  |                                   |   |
| Nhận góp vốn cổ phần                                       | -                                 | 31.631.450.000                              |
| Vay  | -                                 | 31.631.450.000                              |
| Thanh toán tiền vay  | -                                 | 31.631.450.000                              |
| Chi phí lãi  | -                                 | 96.651.653                                  |
| Phí lưu ký   | -                                 | 1.006.300                                   |

|   | Giá trị giao dịch |                             |
|---|-------------------|-----------------------------|
|   | Năm kết thúc      | Kỳ từ                       |
|   | 31/12/2017        | 20/1/2016 đến<br>31/12/2016 |
|   | VND               | VND                         |
| <b>Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam) – công ty liên quan</b> |                   |                             |
| Vay   | 135.000.000.000   | 126.000.000.000             |
| Thanh toán tiền vay   | 65.000.000.000    | 210.000.000.000             |
| Phí lưu ký  | -                 | 304.308                     |
| Chi phí lãi   | 3.332.708.333     | 6.976.374.997               |
| Nhận tiền gửi   | -                 | 4.018                       |
| Rút tiền gửi  | -                 | 1.669.625.863               |
| Phí chuyển nhượng chứng khoán                                       | -                 | 125.175.184                 |
| Phí môi giới  | -                 | 239.670                     |
| <b>Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt</b>                  |                   |                             |
| Lương và các khoản phụ cấp  | 2.294.215.190     | 2.233.994.544               |

### 31. Các cam kết

#### *Cam kết thuê*

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | 31/12/2017     | 31/12/2016     |
|--------------------|----------------|----------------|
|                    | VND            | VND            |
| Trong vòng một năm | 6.026.861.356  | 8.754.012.368  |
| Từ hai đến năm năm | 9.641.319.414  | 11.465.264.606 |
|                    | 15.668.180.770 | 20.219.276.974 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG



CHEN CHIA KEN  
Tổng Giám Đốc



11  
H ★ 0